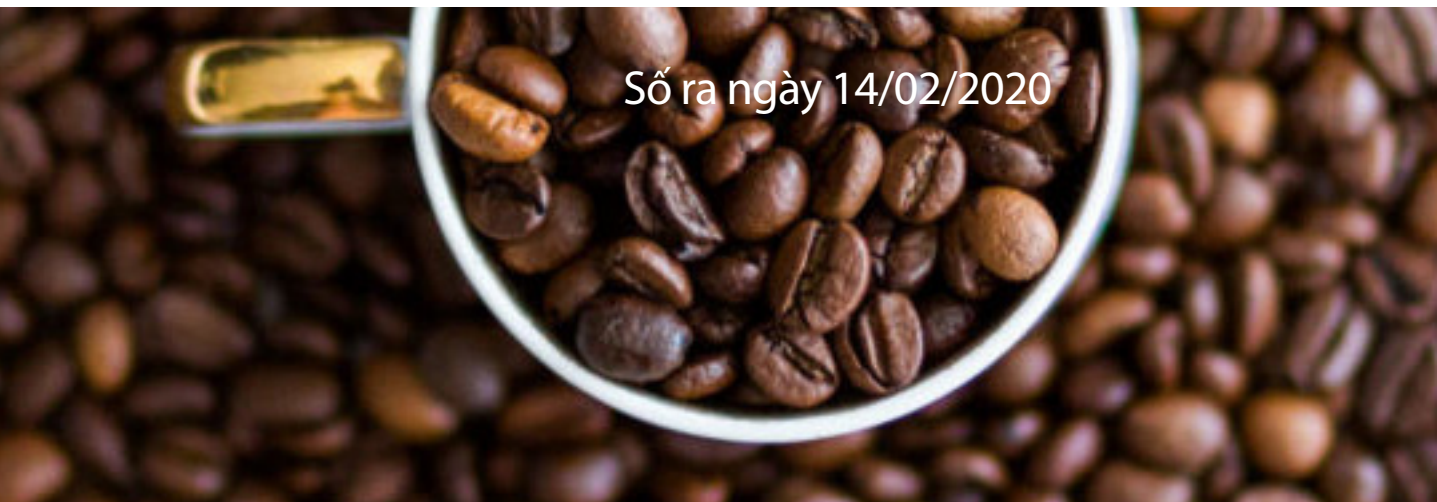


Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	19
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	28
THỊ TRƯỜNG THỊT	33
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	37
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	43
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	47



TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Tuần 2 tháng 02/2020, giá cao su trên thị trường châu Á tăng trở lại, sau khi giảm trong tuần đầu tháng do Trung Quốc trở lại sản xuất từ ngày 10/02/2020. Tuy nhiên, nhìn chung giá vẫn ở mức thấp hơn so với tháng 01/2020.

➤ Cà phê: Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm so với tháng 01/2020, giá cà phê Arabica tăng.

➤ Hạt tiêu: Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất. Dự báo giá hạt tiêu toàn cầu sẽ duy trì ở mức thấp trong 6 tháng đầu năm 2020 do dư cung.

➤ Rau quả: Doanh thu bán lẻ trái cây tại Trung Quốc đã cải thiện sau khi các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước này bắt đầu trở lại từ ngày 10/02/2020. Tuy nhiên, người tiêu dùng có xu hướng sử dụng các loại trái cây địa phương như táo, lê, cam, quýt... Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ dự báo sản

lượng cam toàn cầu trong niên vụ 2019/20 giảm do thời tiết bất lợi.

➤ Thịt: Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá lợn nạc tại Hoa Kỳ biến động ở mức thấp. Theo Rabobank, trong năm 2020, nhu cầu nhập khẩu của các quốc gia châu Á sẽ tiếp tục tăng, trong đó nhập khẩu thịt lợn vào Trung Quốc sẽ lên cao kỷ lục trong năm 2020.

➤ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của nhiều nước trong 2 tuần đầu tháng 02/2020 bị xáo trộn do Covid-19 tại Trung Quốc. Theo Cục Hàng hải, Bộ Giao thông Vận tải Trung Quốc, kho hàng lạnh tại Thiên Tân và Thượng Hải đã đầy hàng.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Nhằm thúc đẩy phát triển đô thị bền vững, Chính phủ Pháp yêu cầu sử dụng 50% gỗ trong tất cả các tòa nhà công cộng xây dựng mới từ năm 2020. Châu Âu vượt Ca-na-đa trở thành thị trường cung cấp gỗ xẻ mềm lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- Cao su: Giá mủ cao su trong nước 2 tuần đầu tháng 02/2020 ổn định so với cuối tháng 01/2020. Xuất khẩu cao su tháng 01/2020 giảm do dịp nghỉ Tết dài ngày. Năm 2019, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng so với năm 2018.
- Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước 2 tuần đầu tháng 02/2020 tăng so với cuối tháng 01/2020. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng từ 20,9% trong 11 tháng năm 2018, lên 25% trong 11 tháng năm 2019.
- Hạt tiêu: Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với tháng 01/2020.
- Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả chịu tác động mạnh bởi Covid-19. Thị phần chủng loại quả mã HS 080405 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng mạnh.
- Thịt: Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá thịt lợn tại thị trường trong nước giảm
- Thủy sản: Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, do tác động của Covid-19, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc gặp khó khăn do Covid-19. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2019 tăng so với năm 2018.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

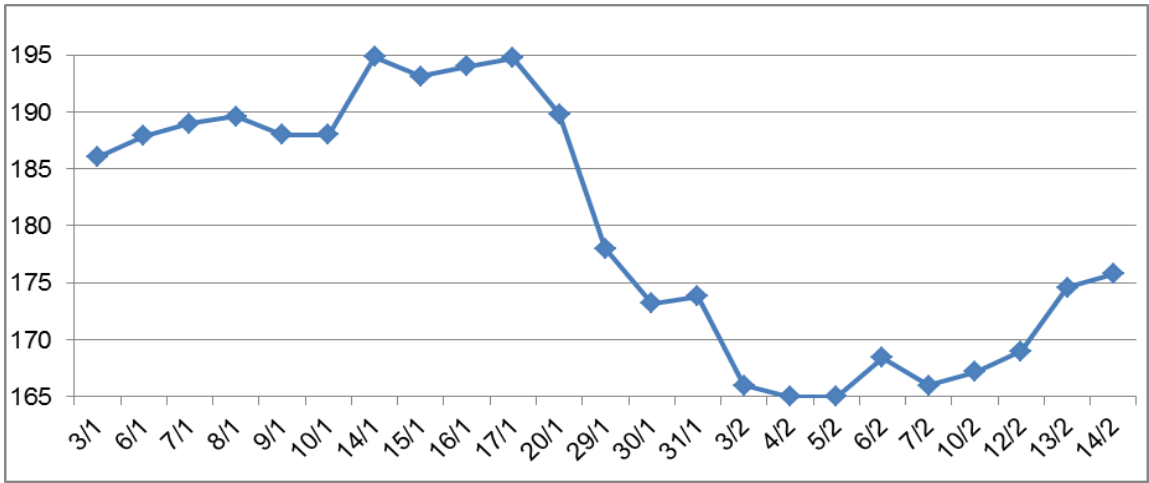
- ▶ Tuần 2 tháng 02/2020, giá cao su trên thị trường châu Á tăng trở lại, sau khi giảm trong tuần đầu tháng do Trung Quốc trở lại sản xuất từ ngày 10/02/2020. Tuy nhiên, nhìn chung giá vẫn ở mức thấp hơn so với tháng 01/2020.
- ▶ Giá mủ cao su trong nước 2 tuần đầu tháng 02/2020 ổn định so với cuối tháng 01/2020.
- ▶ Xuất khẩu cao su tháng 01/2020 giảm do dịp nghỉ Tết dài ngày.
- ▶ Năm 2019, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng so với năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tuần 2 tháng 02/2020, giá cao su trên thị trường châu Á tăng trở lại, sau khi giảm trong tuần đầu tháng do Trung Quốc trở lại sản xuất từ ngày 10/02/2020. Tuy nhiên, nhìn chung giá vẫn ở mức thấp hơn so với tháng 01/2020.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 14/02/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 ở mức 175,8 Yên/kg (tương đương 1,60 USD/kg), tăng 1,2% so với ngày 31/01/2020.

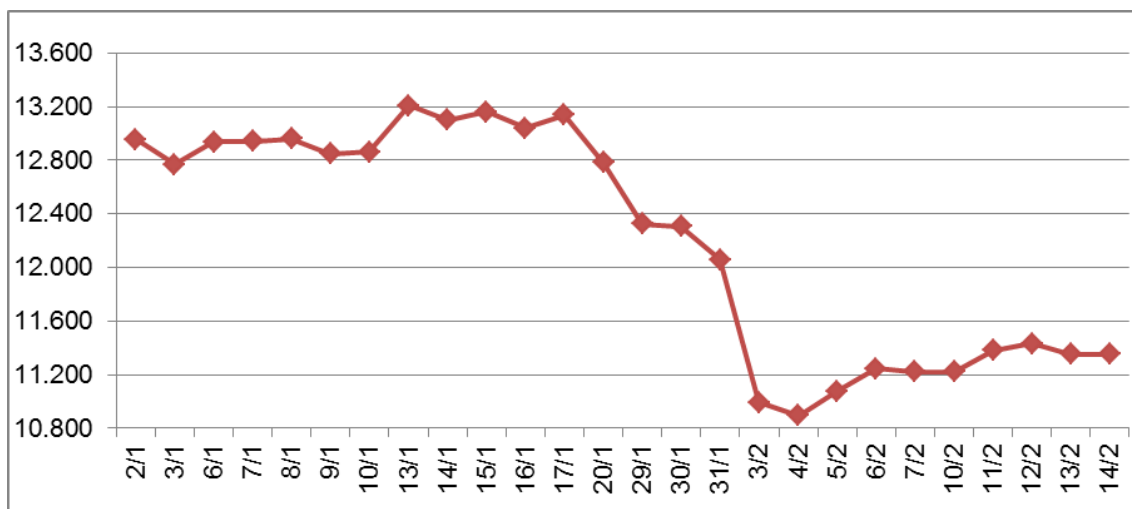
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn Tocom trong tháng 02/2020
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: tocom.or.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 3/2020 sau khi giảm xuống 10.895 NDT/tấn vào ngày 04/02/2020 đã có xu hướng tăng trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng 01/2020. Ngày 14/02/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 giao dịch ở mức 11.350 NDT/tấn (tương đương 1,63 USD/kg), giảm 5,9% so với ngày 31/01/2020.

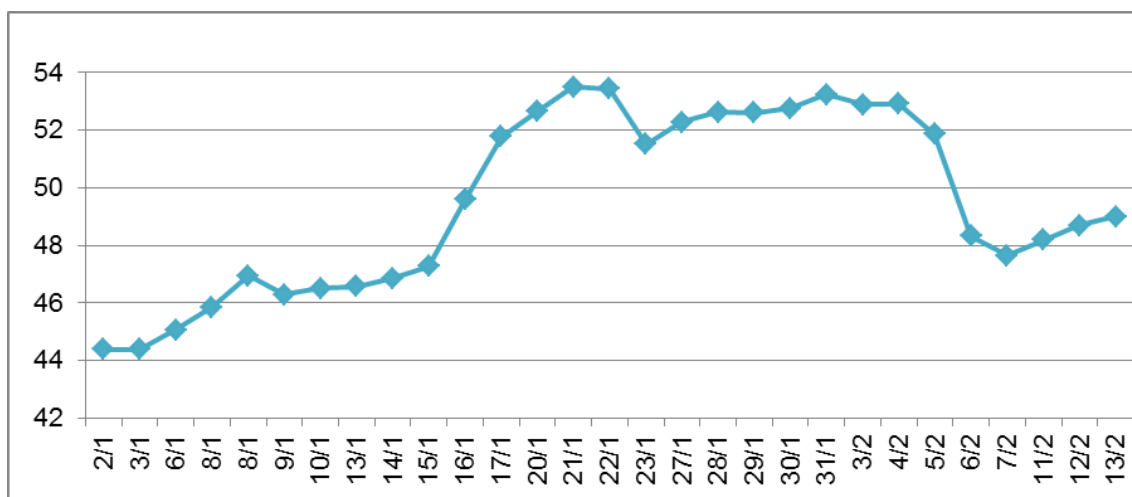
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn SHFE trong tháng 02/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su ngày 13/02/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 49 Baht/kg (tương đương 1,57 USD/kg), giảm 8% so với ngày 31/01/2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 02/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

+ Theo Cơ quan Nông nghiệp tại vùng Prabumulih, Nam Sumatra, In-đô-nê-xi-a, xuất khẩu cao su của nước này chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch Covid-19. Giá cao su tại In-đô-nê-xi-a đã giảm mạnh từ 9.200 Rupia/kg, xuống còn 7.200 Rupia/kg chỉ trong tuần đầu tháng 02/2020. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của In-đô-nê-xi-a.



Giá cao su trên thị trường thế giới sau khi giảm trong tuần đầu tháng 02/2020 do tác động của Covid-19, đã có xu hướng tăng trở lại kể từ khi Trung Quốc khôi phục lại hoạt động sản xuất từ ngày 10/02/2020, trong bối cảnh nguồn cung yếu do hạn hán tại Thái Lan và dịch bệnh trên cây cao su tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.

Sự lây lan của Covid-19 ở Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng lớn đến ngành sản xuất ô tô, khiến nhu cầu lốp xe giảm. Tiêu thụ cao su tự nhiên của Trung Quốc chiếm 40% lượng tiêu thụ toàn cầu và chủ yếu được sử dụng cho ngành sản xuất lốp xe. Trong khi nhu cầu cao su cho ngành ô tô giảm, thì nhu cầu cao su cho ngành sản xuất găng tay cao su lại tăng, nhằm đáp ứng nhu cầu cao trong đợt dịch, đặc biệt là nhu cầu từ Trung Quốc. Tập đoàn Sri-Trans Agro-Industry của Thái Lan và các nhà sản xuất găng tay cao su tại Ma-lai-xi-a đang tăng cường sản xuất để đáp ứng nhu cầu tại Trung Quốc. Nhu cầu găng tay cao su dự báo sẽ tăng khoảng 25% trong thời gian tới. Tuy nhiên, nhu cầu cao su cho ngành sản xuất găng tay khó có thể bù đắp cho nhu cầu giảm từ ngành sản xuất lốp xe ô tô.

Theo Cơ quan Quản lý Cao su của Thái Lan (Rubber Authority of Thailand), thời tiết hạn hán diễn ra tại Thái Lan và bệnh nấm lá vẫn đang hoành hành tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a sẽ khiến nguồn cung cao su năm 2020 giảm.

- Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2019, xuất khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Thái Lan đạt 4,81 triệu tấn, trị giá 203,87 tỷ Baht (tương đương 6,52 tỷ USD), giảm 10,4% về lượng và giảm 14,5% về trị giá so với năm 2018. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. Năm 2019, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 2,62 triệu tấn, trị giá 109,61 tỷ Baht (tương đương 3,51 tỷ USD), giảm 15,9% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với năm 2018, chiếm 54,4% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan.

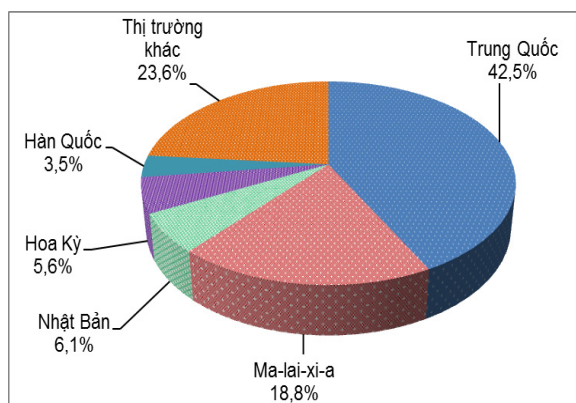
Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong năm 2019, Thái Lan xuất khẩu được 3,14 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 128,49 tỷ Baht (tương đương 4,11 tỷ USD), giảm 10,7% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với năm 2018, chủ yếu

xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,22 triệu tấn, trị giá 50,13 tỷ Baht (tương đương 1,6 tỷ USD), giảm 18,4% về lượng và giảm 20,1% về trị giá so với năm 2018, chiếm 38,8% lượng cao su tự nhiên

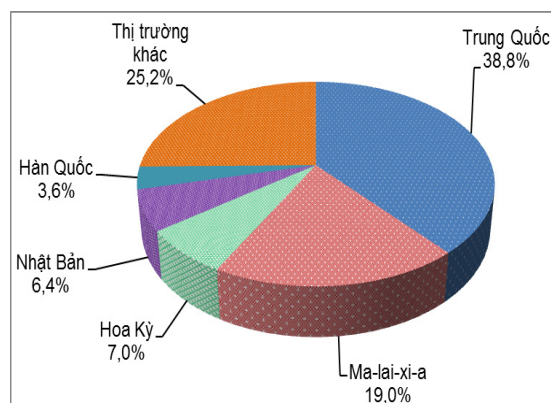
xuất khẩu của Thái Lan. Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong năm 2019 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc và Ma-lai-xi-a giảm; tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc tăng.

Cơ cấu 5 thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên (mã HS 4001) lớn nhất của Thái Lan
(tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2018



Năm 2019



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong năm 2019, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Thái Lan đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 66,93 tỷ Baht (tương đương 2,14 tỷ USD), giảm 7,7% về lượng và giảm 15,2% về trị giá so với năm 2018, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,31 triệu tấn, trị giá 56,78 tỷ Baht (tương đương 1,82 tỷ USD), giảm 10,5% về lượng và giảm 17,6% về trị

giá so với năm 2018.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong năm 2019 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a lại tăng.

(Tỷ giá 1 Baht = 0,03201 USD).

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 02/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước ổn định so với trước Tết Nguyên đán. Hiện giá thu mua mủ nước tại vườn và nhà máy tại Công ty

TNHH MTV Lộc Ninh đạt lần lượt 287 đ/độ TSC và 292 đ/độ TSC, giữ nguyên so với trước Tết Nguyên đán.

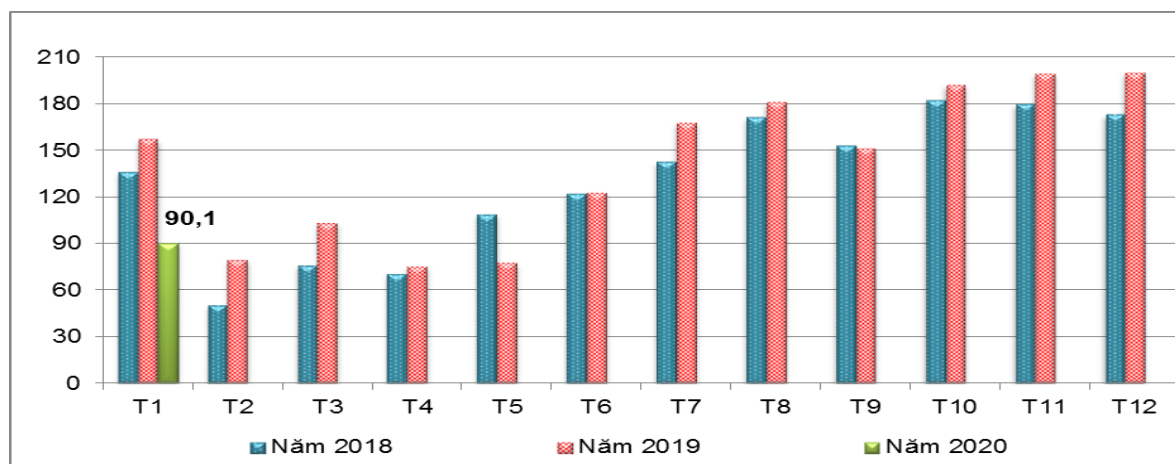
XUẤT KHẨU CAO SU THÁNG 01/2020 GIẢM MẠNH DO TRÙNG DỊP NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2020 đạt 90,13 nghìn tấn, trị giá 131,4 triệu USD, giảm 54,8% về lượng và giảm 52,5% về trị giá so với tháng 12/2019,

giảm 42,8% về lượng và giảm 34,4% về trị giá so với tháng 01/2019. Xuất khẩu cao su giảm là do trong tháng có thời gian ngừng giao dịch để nghỉ Tết Nguyên đán.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 01/2020, giá xuất khẩu cao su bình quân đạt 1.458 USD/tấn, tăng 5,1% so với tháng 12/2019 và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 01/2020, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, đạt 66,57 nghìn tấn, trị giá 96,45 triệu USD, giảm 55% về lượng và giảm 57,7% về trị giá so với tháng 12/2019; giảm 36% về lượng và giảm 26,6% về trị giá so với tháng 01/2019; Tỷ trọng xuất khẩu cao su

sang Trung Quốc chiếm 73,9% tổng lượng xuất khẩu của Việt Nam. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 01/2020 đạt bình quân 1.449 USD/tấn, tăng 5,1% so với tháng 12/2019 và tăng 14,7% so với tháng 01/2019.

Trong tháng 01/2020, lượng cao su xuất khẩu sang tất cả các thị trường đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019 như: Trung Quốc giảm 36%; Ấn Độ giảm 75,7%; Hàn Quốc giảm 48,6%; Hoa Kỳ giảm 44,7%...



10 thị trường lớn xuất khẩu cao su trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020		So với tháng 12/2019 (%)		So với tháng 01/2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	93.130	131.408	-54,8	-52,5	-42,8	-34,4
Trung Quốc	66.576	96.495	-55,0	-52,7	-36,0	-26,6
Ấn Độ	3.287	4.999	-58,8	-56,2	-75,7	-71,9
Hàn Quốc	2.379	3.780	-46,5	-43,2	-48,6	-38,8
Hoa Kỳ	1.971	2.796	-64,5	-64,1	-44,7	-33,8
Đức	1.947	2.876	-66,0	-65,5	-56,3	-52,0
Thổ Nhĩ Kỳ	1.695	2.544	-47,7	-41,3	-32,9	-19,8
Đài Loan	1.191	1.795	-50,8	-49,7	-36,1	-28,0
Ý	973	1.467	-44	-37,4	-37,6	-20,4
In-đô-nê-xi-a	888	1.470	-45,6	-34,5	-53,7	-42,5
Xri Lan-ca	789	1.201	-51,8	-48,7	49,7	63,5
Thị trường khác	8.434	11.986	-51,1	-49,6	-55,2	-49,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Dự báo, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc sẽ gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi Covid-19 tại Trung Quốc khiến nhu cầu nhập khẩu cao su của nước này giảm. Cho đến nay, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu của Việt Nam, mặc dù các doanh nghiệp đã rất nỗ lực đa dạng hóa thị trường.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu 556,33 nghìn tấn cao su (mã HS 4001,4002,4003,4005), trị giá 1,03 tỷ USD, giảm 4,7% về lượng và giảm 7% về trị giá so với năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hàn Quốc.

Năm 2019, cơ cấu thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc có nhiều thay đổi, thị phần của 3 thị trường cung cấp lớn nhất là Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản giảm,

trong khi thị phần của Việt Nam, Trung Quốc và Hoa Kỳ tăng.

Trong năm 2019, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cao su từ Việt Nam, trong khi giảm nhập khẩu từ các thị trường cung cấp lớn. Năm 2019, nhập khẩu cao su của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 47,34 nghìn tấn, trị giá 70,59 triệu USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 6,8% trong năm 2018, lên 8,5% trong năm 2019.

10 thị trường lớn cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong năm 2019
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Năm 2018	Năm 2019
Tổng	556.327	1.851	1.029.696	-4,7	-2,4	-7,0	100	100
In-đô-nê-xi-a	177.288	1.447	256.554	-9,2	-1,8	-10,8	33,4	31,9
Thái Lan	116.524	1.460	170.127	-5,8	-3,5	-9,1	21,2	20,9
Việt Nam	47.339	1.491	70.596	19,9	-4,0	15,1	6,8	8,5
Trung Quốc	32.053	1.440	46.160	5,5	-0,6	4,9	5,2	5,8
Nhật Bản	30.902	4.274	132.070	-17,0	4,8	-13,1	6,4	5,6
Hoa Kỳ	30.875	3.634	112.202	3,4	0,6	4,0	5,1	5,5
Xin-ga-po	21.439	2.504	53.673	-4,4	1,4	-3,1	3,8	3,9
Ma-lai-xi-a	19.666	1.360	26.746	-8,8	-0,5	-9,3	3,7	3,5
Đức	18.551	2.468	45.790	-1,8	-7,0	-8,6	3,2	3,3
Nga	13.290	1.743	23.162	-12,6	-4,6	-16,7	2,6	2,4
Thị trường khác	48.400	1.914	92.616	-3,3	-8,3	-11,3	8,6	8,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

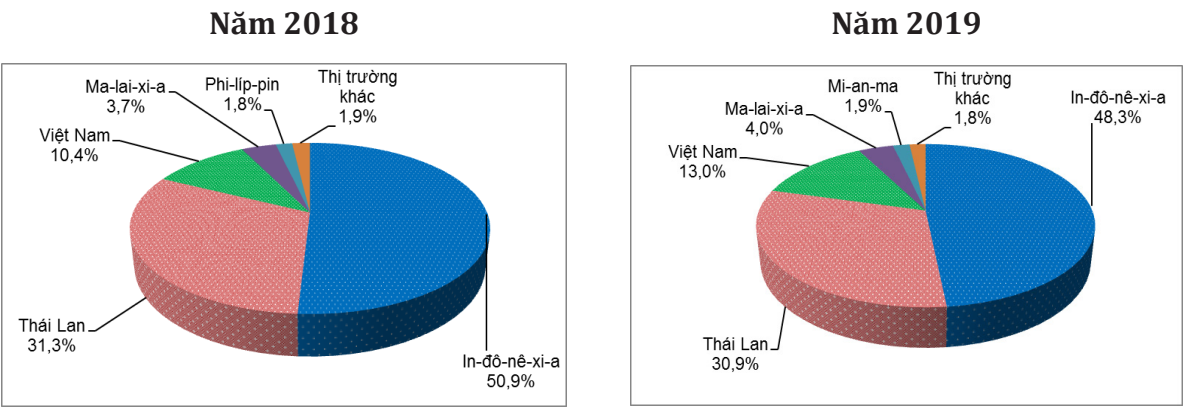
Trong năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hàn Quốc đạt 365,34 nghìn tấn, trị giá 531,18 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hàn Quốc. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, đạt 47,08 nghìn tấn, trị giá 70,26 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và tăng 15,4% về trị giá so với năm 2018.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc trong năm 2019 thay đổi khi thị phần cao su Thái Lan và In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm, thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Mi-an-ma tăng.



Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hàn Quốc

(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Hàn Quốc đạt 167,44 nghìn tấn, trị giá 455,13 triệu USD, giảm 5% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với năm 2018. Năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu cao

su tổng hợp chủ yếu từ các thị trường như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Xin-ga-po và Trung Quốc, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,03% trong tổng lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm so với tháng 01/2020, giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước 2 tuần đầu tháng 02/2020 tăng so với cuối tháng 01/2020.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng từ 20,9% trong 11 tháng năm 2018, lên 25% trong 11 tháng năm 2019.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

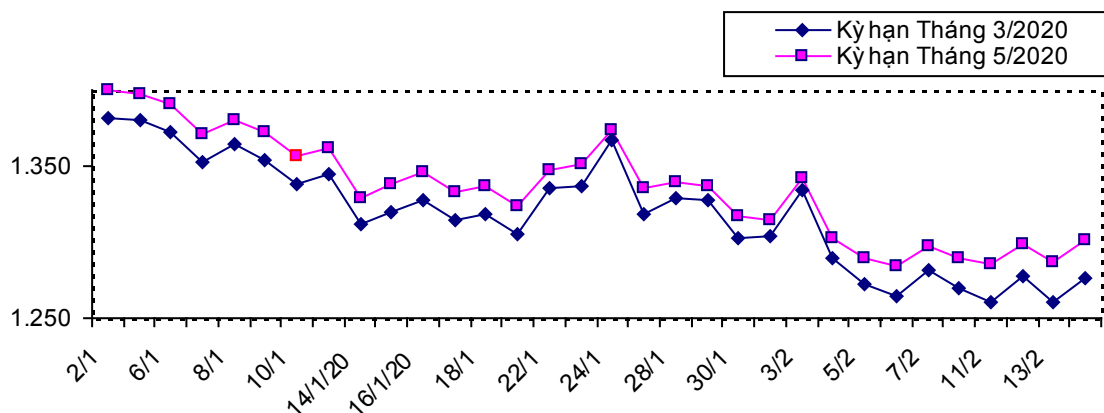
Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm so với tháng 01/2020, giá cà phê Arabica tăng. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 14/02/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ

hạn tháng 3/2020 giảm 1,1% so với ngày 31/01/2020, xuống còn 1.276 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 5/2020 giao dịch ở mức 1.301 USD/tấn, giảm 1,1% so với ngày 31/01/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 01/2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 14/02/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 2,9% so với ngày 31/01/2020, giao dịch ở mức 104,45 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2020 tăng

2,9% so với ngày 31/01/2020, giao dịch ở mức 106,7 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 14/02/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 4,5% so với ngày

31/01/2020, giao dịch ở mức 126,4 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2020 tăng 3,6% so với ngày 31/01/2020, giao dịch ở mức 121,5 Uscent/lb,

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.381 USD/tấn, trừ lùi 80 USD/tấn, giảm 0,2% so với ngày 31/01/2020.

Giá cà phê Robusta giảm do nguồn cung cà phê toàn cầu có khả năng sẽ dư thừa trước triển vọng Bra-xin sẽ có một vụ mùa thu hoạch mới đạt kỷ lục trong vài tháng tới. Theo dự báo của Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE), sản lượng cà phê của nước này năm 2020 tăng 12,9% so với năm 2019, lên mức 56,4 triệu bao 60 kg (tương đương 3,4 triệu tấn).

Theo Liên đoàn các nhà trồng cà phê Cô-lôm-bi-a, sản lượng cà phê trong tháng 01/2020 của nước này đạt 1.050 nghìn bao, thấp hơn 246 nghìn bao so với tháng 01/2019. Tính chung 4 tháng đầu niên vụ 2019/20, sản lượng cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 5.605 nghìn bao, cao hơn 640 nghìn bao so với 4 tháng đầu niên vụ 2018/19. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tháng 01/2020 đạt 1.101 nghìn bao, thấp hơn 65 nghìn bao so với tháng 01/2019. Tính chung 4 tháng đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 4.884 nghìn bao, cao hơn 17 nghìn bao so với 4 tháng đầu niên vụ 2018/19.

Theo Chính phủ In-đô-nê-xi-a, sản lượng cà phê Robusta xuất khẩu trong

tháng 01/2020 của đảo Sumatra - đảo trồng cà phê lớn nhất của nước này đạt 164.143 bao, tăng 61.900 bao (tương đương mức tăng 60,54%) so với tháng 01/2019. Tính chung 4 tháng đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê Robusta của đảo Sumatra đạt 1.098.268 bao, tăng 342.955 bao (tương đương mức tăng 45,4%) so với 4 tháng đầu niên vụ 2018/19. Nguồn cung cà phê toàn cầu sẽ được bổ sung khi vụ thu hoạch cà phê Robusta tại khu vực phía Nam đảo Sumatra sẽ bắt đầu vào tháng 3/2020.

Thị trường cà phê Đông Nam Á cũng có dấu hiệu tăng bán sau kỳ nghỉ Tết cổ truyền khiến thị trường chịu thêm sức ép dư cung. Ngoài ra, đồng USD tăng so với các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới khiến giá cà phê giảm.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC:

Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trong nước tăng so với cuối tháng 01/2020. Ngày 14/02/2020, giá cà phê Robusta ở mức thấp nhất là 30.700 đồng/kg ở huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng; cao nhất là 31.300 đồng/kg tại huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 0,9% so với ngày 31/01/2020, giao dịch ở mức 32.600 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 14/02/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/01/2020 (%)	So với ngày 14/01/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
-Lâm Hà (Robusta)	30.800	1,7	-0,6
-Bảo Lộc (Robusta)	30.800	1,3	-0,6
-Di Linh (Robusta)	30.700	1,3	-0,6
Tỉnh Đắk Lắk			
-Cư M'gar (Robusta)	31.300	1,3	-0,9
-Ea H'leo (Robusta)	31.200	1,3	-1,0
-Buôn Hồ (Robusta)	31.200	1,6	-1,0
Tỉnh Gia Lai			
-Pleiku (Robusta)	31.000	1,0	-1,0
-Chư Prông (Robusta)	30.900	1,0	-1,0
-Ia Grai (Robusta)	31.000	1,0	-1,0
Tỉnh Đắk Nông			
-Gia Nghĩa (Robusta)	31.000	1,0	-1,0
-Đắk R'lấp (Robusta)	30.900	1,0	-1,3
Tỉnh Kon Tum			
-Đắk Hà (Robusta)	30.900	0,0	-1,9
Thành phố Hồ Chí Minh			
-R1	32.600	0,9	-0,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

Năm 2019, diện tích trồng cà phê của cả nước đạt 688,4 nghìn ha, tương đương năm 2018, năng suất ước đạt 26,6 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,66 triệu tấn, tăng khoảng 30 nghìn tấn so với năm 2018. Năm 2020 dự kiến sản xuất, trồng trọt sẽ gặp nhiều khó khăn do tình hình khô hạn, thị trường tiêu thụ cà phê thiếu ổn định, giá cà phê xuất khẩu thấp.

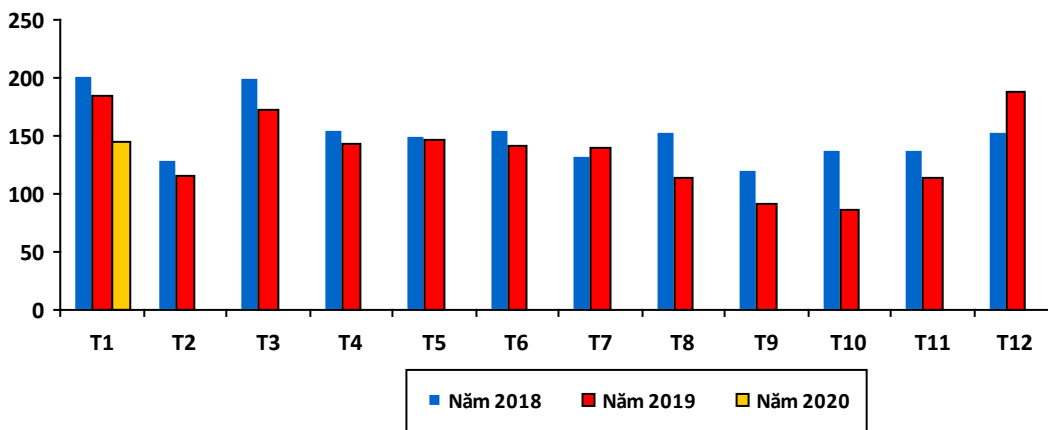
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 01/2020 GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 01/2020 giảm 22,9% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với tháng 12/2019, so với tháng 01/2019

giảm 28% về lượng và giảm 29,9% về trị giá. Xuất khẩu cà phê tháng 01/2020 giảm do có thời gian giảm giao dịch trong dịp nghỉ Tết Nguyên đán Canh Tý.

Lượng cà phê xuất khẩu theo tháng năm 2018 – 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2020, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức giảm 4,6% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với tháng 12/2019, so với tháng 01/2019 giảm 8,2% về lượng và giảm 14,2% về trị giá, đạt 23.734 tấn, trị giá 37,24 triệu USD. Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Đức trong tháng 01/2020 đạt mức 1.569 USD/tấn.

Tháng 01/2020, xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ đạt 13.715 tấn, trị giá 24,75 triệu USD, giảm 37,4% về lượng và giảm 36,3% về trị giá so với tháng 12/2019, so với tháng 01/2019 giảm 25,1% về lượng và giảm 23,9% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Hoa Kỳ tháng 01/2020 đạt mức 1.805 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 12/2019, nhưng tăng 1,6% so với tháng 01/2019.



Xuất khẩu cà phê sang Ý tăng 32,6% về lượng và tăng 32,8% về trị giá so với tháng 12/2019, đạt 14.949 tấn, trị giá 23,61 triệu USD, nhưng giảm 15% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với tháng 01/2019. Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Ý trong tháng 01/2020 tăng 0,2% so với tháng 12/2019, lên mức 1.580 USD/tấn, nhưng giảm 4,1% so với tháng 01/2019.

Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê trong tháng 01/2020 sang một số thị trường tăng so với tháng 12/2019, như: Úc, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Hà Lan, I-xra-en.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020			So với tháng 12/2019 (%)			So với tháng 01/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Đức	23.734	37.242	1.569	-4,6	-8,1	-3,7	-8,2	-14,2	-6,6
Ý	14.949	23.617	1.580	32,6	32,8	0,2	-15,0	-18,5	-4,1
Hoa Kỳ	13.715	24.756	1.805	-5,6	-7,1	-1,6	-25,1	-23,9	1,6
Nhật Bản	8.586	14.954	1.742	-37,4	-36,3	1,7	-29,8	-32,1	-3,3
Tây Ban Nha	8.202	14.028	1.710	-48,8	-46,4	4,7	-51,9	-49,3	5,5
Nga	7.279	13.790	1.895	-21,3	-23,4	-2,7	-45,4	-43,7	3,2
Bỉ	4.378	7.471	1.706	-39,8	-38,4	2,3	-60,5	-59,0	3,7
An-giê-ri	3.945	6.218	1.576	-65,8	-66,6	-2,4	-39,1	-40,1	-1,7
Phi-líp-pin	3.884	9.338	2.404	-30,8	-23,2	11,0	-48,2	-39,3	17,3
Ma-lai-xi-a	2.821	4.801	1.702	-30,1	-30,3	-0,3	-46,1	-43,1	5,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ANH 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Anh trong 11 tháng năm 2019 đạt 236.860 tấn, trị giá 964,66 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 0,03% về trị giá so với 11 tháng năm 2018.

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) của Anh đạt 171.680 tấn, trị giá 452,94 triệu USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 8,3% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS 090121) của Anh trong 11 tháng năm 2019 đạt 51.960 tấn, trị giá 442,14 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 6,1% về trị giá so với 11 tháng năm 2018; Nhập khẩu cà phê đã khử caffein (mã HS 090112) đạt 5.855 tấn, trị giá 20,4 triệu USD, tăng 48,2% về lượng và tăng 33,8% về trị giá so với 11 tháng năm 2018.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Anh trong 11 tháng năm 2019

Mã HS	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2018
Tổng	236.860	964.667	4.073	1,1	0,03	-1,0	100,0	100,0
090111	171.680	452.942	2.638	-4,1	-8,3	-4,3	72,5	76,4
090121	51.960	442.148	8.509	10,9	6,1	-4,4	21,9	20,0
090112	5.855	20.406	3.485	48,2	33,8	-9,7	2,5	1,7
090190	4.270	18.658	4.369	118,7	49,2	-31,8	1,8	0,8
090122	3.094	30.513	9.861	17,6	16,7	-0,7	1,3	1,1

Nguồn: ITC

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Anh trong 11 tháng năm 2019 đạt 4.073 USD/tấn, giảm 1,0% so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Anh từ Việt Nam đạt 1.823 USD/tấn; Bra-xin đạt 2.378 USD/tấn; Đức đạt 7.813 USD/tấn; Cô-lôm-bi-a đạt 3.558 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Anh trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Việt Nam	59.170	107.889	1.823	20,8	9,3	-9,5
Bra-xin	45.935	109.234	2.378	-27,7	-24,7	4,1
Đức	15.747	123.034	7.813	10,9	-2,9	-12,5
Cô-lôm-bi-a	14.520	51.662	3.558	-3,5	-6,3	-2,9
Hon-đu-rát	13.748	40.702	2.961	1,7	-5,6	-7,2
Hà Lan	11.065	57.570	5.203	68,6	23,2	-26,9
Ý	10.374	57.025	5.497	-13,7	-7,2	7,5
Pháp	9.989	149.792	14.996	50,2	25,1	-16,7
Tây Ban Nha	8.504	51.126	6.012	21,6	9,7	-9,8
In-đô-nê-xi-a	8.165	24.504	3.001	23,0	2,1	-17,0
Thị trường khác	39.644	192.130	4.846	-1,5	-2,5	-1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

11 tháng năm 2019, Anh tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường: Việt Nam, Đức, Hon-đu-rát, Hà Lan, Pháp, Tây Ban Nha, In-đô-nê-xi-a; giảm nhập khẩu từ các thị trường: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Ý. Cụ thể:

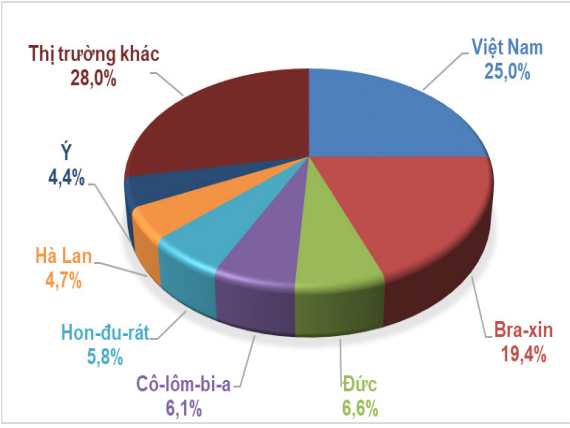
Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Anh trong 11 tháng năm 2019, đạt 59.170 tấn, trị giá 107,89 triệu USD, tăng 20,8% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng từ 20,9% trong 11 tháng năm 2018, lên 25% trong 11 tháng năm 2019. Anh nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111), chiếm 94,6% trong tổng nhập khẩu. Đáng chú ý, trong khi Anh giảm nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) từ các nguồn cung

khác, nhưng vẫn tăng nhập khẩu từ Việt Nam, tăng 6,5%, đạt 102,1 triệu USD.

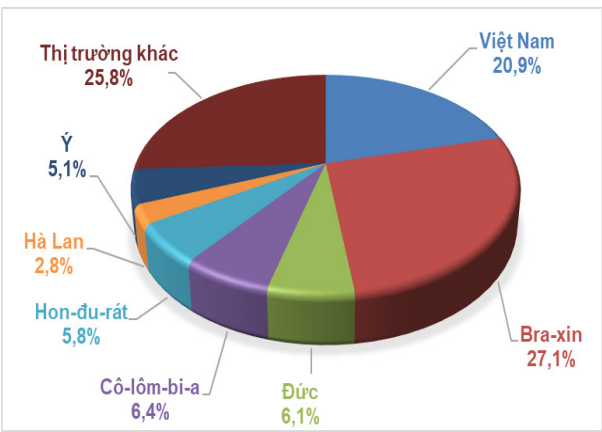
Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Anh trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu đạt 45.935 tấn, trị giá 109,23 triệu USD, giảm 27,7% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 27,1% trong 11 tháng năm 2018, xuống 19,4% trong 11 tháng năm 2019. Năm 2019, cơ cấu chủng loại cà phê nhập khẩu của Anh từ Bra-xin có sự thay đổi. Nếu như trong 11 tháng năm 2018, nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) của Anh từ Bra-xin chiếm 98,1%, thì trong 11 tháng năm 2019 chỉ chiếm 94,3%, giảm 27,2%, thay vào đó Anh tăng nhập khẩu chủng loại cà phê đã khử caffein (mã HS 090121), tăng 76,4%.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Anh
(Tỷ trọng tính theo lượng)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG TIÊU

- ▶ Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá hạt tiêu ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam.
- ▶ Dự báo giá hạt tiêu toàn cầu sẽ duy trì ở mức thấp trong 6 tháng đầu năm 2020 do dư cung.
- ▶ Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với tháng 01/2020.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

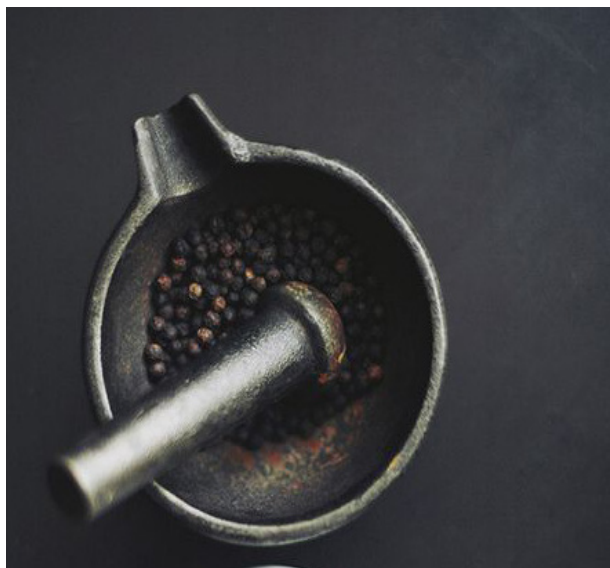
Năm 2020, tình trạng dư cung được dự báo sẽ tiếp diễn, gây áp lực lên giá hạt tiêu. Dự báo giá hạt tiêu toàn cầu sẽ duy trì ở mức thấp trong 6 tháng đầu năm 2020. Năm 2020, diện tích trồng hạt tiêu từ năm 2016 - 2017 ở các nước sản xuất lớn đã đến lúc cho thu hoạch với sản lượng cao. Tuy nhiên, cuối năm 2020 giá hạt tiêu có thể phục hồi khi cung - cầu trở về mức cân bằng, nhiều doanh nghiệp tăng cường mua tích trữ. Bên cạnh đó, chất lượng hạt tiêu tăng lên và chi phí nhân công tăng cũng sẽ góp phần đẩy giá hạt tiêu.

Theo Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC), năm 2019 ước tính sản lượng hạt tiêu toàn cầu giảm sau nhiều năm tăng, thấp hơn 74.000 tấn so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do thời tiết không thuận lợi ở Việt Nam ảnh hưởng đến năng suất. Tuy nhiên, nguồn cung hạt tiêu toàn cầu vẫn cao hơn khoảng 60.000 - 70.000 tấn so với nhu cầu.

Năm 2019, Việt Nam tiếp tục dẫn đầu thế giới với sản lượng hạt tiêu đạt 200.000 tấn, xuất khẩu đạt 215.000 tấn. Xuất khẩu

hạt tiêu của Việt Nam năm 2019 cao hơn so với sản lượng sản xuất là do vẫn còn một phần hạt tiêu dự trữ.

Theo IPC, Việt Nam là nước sản xuất hạt tiêu lớn nhất toàn cầu trong năm 2019. Trong đó, sản lượng hạt tiêu đen đạt khoảng 175.000 tấn, hạt tiêu trắng đạt 25.000 tấn. Nếu so với năm 2018, sản lượng hạt tiêu của Việt Nam giảm nhẹ do diện tích trồng bị thu hẹp. Việt Nam bắt đầu tập trung vào cải thiện chất lượng hạt tiêu, giảm sử dụng hóa chất và phát triển sản xuất hạt tiêu hữu cơ.



Ước tính sản lượng và xuất khẩu hạt tiêu trong năm 2019 (ĐVT: tấn)

Quốc gia	Sản lượng			Xuất khẩu		
	Hạt tiêu đen	Hạt tiêu trắng	Tổng cộng	Hạt tiêu đen	Hạt tiêu trắng	Tổng cộng
Việt Nam	175.000	25.000	200.000	190.000	25.000	215.000
Bra-xin	64.000	3.000	67.000	55.000	2.600	57.600
In-đô-nê-xi-a	25.000	40.000	65.000	12.000	25.000	37.000
Ấn Độ	45.500	1.500	47.000	16.000	1.000	17.000
Xri Lan-ca	26.000	700	26.700	19.500	700	20.200
Ma-lai-xi-a	17.872	6.128	24.000	11.200	2.800	14.000
Trung Quốc	1.000	32.000	33.000		1.000	1.000

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu thế giới (IPC)

Bra-xin là nước sản xuất hạt tiêu lớn thứ 2 thế giới trong năm 2019, sản lượng sản xuất đạt 67.000 tấn, trong đó sản lượng hạt tiêu đen đạt 64.000 tấn, hạt tiêu trắng đạt 3.000 tấn. So với năm 2018, sản lượng hạt tiêu của Bra-xin năm 2019 giảm. Nguyên nhân là do một số vườn trồng hạt tiêu của nước này đã già cỗi, trong khi diện tích mới trồng hạt tiêu trắng chưa cho thu hoạch.

In-đô-nê-xi-a là nước sản xuất hạt tiêu lớn thứ 3 thế giới trong năm 2019, sản lượng đạt 65.000 tấn. Trong đó, sản lượng hạt tiêu đen đạt 25.000 tấn, hạt tiêu trắng đạt 40.000 tấn. Năm 2019, sản lượng hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a giảm so với năm 2018 do nhiều vườn trồng hạt tiêu ở khu vực trồng chính không đầu tư chăm sóc khi giá giảm thấp.

Bên cạnh đó, sản lượng hạt tiêu của Ấn Độ cũng giảm so với năm 2018 do sản xuất ở nhiều nông trường thuộc bang Kerala bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi lũ lụt diễn ra vào tháng 8/2019. Bệnh nấm gây hại cho cây hạt tiêu cũng ảnh hưởng đến sản lượng cây trồng này.

Ngược lại, sản lượng hạt tiêu của Xri Lan - ca tăng 44% so với năm 2018, đạt 26.700 tấn. Sản lượng hạt tiêu của Ma-lai-xi-a cũng tăng từ 17.872 tấn trong năm 2018, lên 24.000 tấn trong năm 2019. Vùng trồng hạt tiêu của Ma-lai-xi-a đang trong giai đoạn cho năng suất cao.

- Tại Căm-pu-chia: Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia, xuất khẩu hạt tiêu của nước này trong năm 2019 tăng gấp đôi so với năm 2018, đạt 3.793,25 tấn, tăng 53,2%. Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Căm-pu-chia bao gồm: Việt Nam, Thái Lan, Nhật Bản, Xin-ga-po, Hàn Quốc, Pháp, Đức, Cộng hòa Séc, Anh, Ả Rập Xê-Út, Ấn Độ, Đài Loan, Bỉ, Ca-na-đa, Thụy Sĩ, Ca-dắc-xtan, Nga, Úc, Hồng Kông, Hoa Kỳ và Bu-ga-ri-a.

Năm 2019, sản lượng hạt tiêu của tỉnh Kampot, Căm-pu-chia đạt 125 tấn, nhưng xuất khẩu ở mức thấp, chỉ đạt 50 tấn, thấp hơn so với 69 tấn năm 2018, do chưa mở rộng được thị trường xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Kampot là châu Âu,

Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông và Đài Loan. Mới đây, Hiệp hội hạt tiêu Kampot (KPPA) đã tìm được đối tác xuất khẩu sang Nga, đây được dự đoán sẽ là thị trường mới có hạt tiêu Kampot có chỉ dẫn địa lý.

Hạt tiêu Kampot được cấp chỉ dẫn địa lý (GI) bởi WTO vào năm 2010. Hiện tại, vùng trồng có chứng nhận GI với diện tích 250 ha tại tỉnh Kampot và Kep. Các thành viên của KPPA đã tăng từ 387 hộ trong năm 2017 lên 440 hộ trong năm 2019. Trong khi đó, số lượng nhà phân phối đã tăng từ 21 lên 35 công ty.

Mặc dù không đạt mục tiêu đề ra, nhưng giá hạt tiêu Kampot xuất khẩu vẫn giữ ổn định trong năm 2019. Giá hạt tiêu đen khoảng 15 USD/kg, hạt tiêu đỏ 25 USD/kg và hạt tiêu trắng là 28 USD/kg.

- Tại Ấn Độ: Vụ thu hoạch hạt tiêu năm 2020 của bang Kerala đã chính thức bắt đầu từ tháng 01/2020, nhưng sản lượng và chất lượng thấp do thời tiết bất lợi.

Độ ẩm của đợt thu hoạch đầu tiên khoảng 17 – 20%, cao hơn so với mức bình thường là 13%. Tháng 2 và tháng 3/2020, khi hai bang Kerala và Karnataka vào thu hoạch chính vụ, sản lượng hạt tiêu Ấn Độ có thể đạt ngưỡng 200 – 300 tấn/tuần.

Dự báo giá hạt tiêu của Ấn Độ có thể sẽ giảm xuống dưới 300 Rupee/kg (tương đương 4,2 USD/kg), thậm chí có thể sẽ chạm mức 275

Rupee/kg (tương đương 3,84 USD/kg) trong ngắn hạn. Karnataka là bang sản xuất hạt tiêu lớn nhất Ấn Độ, chiếm khoảng 55% tỷ trọng của cả nước, trong khi bang Kerala và bang Tamil Nadu chiếm lần lượt 40% và 5%.

- Về giá: Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá hạt tiêu ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Cụ thể:

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 13/02/2020 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn kể từ ngày 18/6/2019.

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 11,1%, xuống còn 2.000 USD/tấn sau khi duy trì mức ổn định 2.250 USD/tấn kể từ ngày 7/10/2019 đến ngày 4/02/2020.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 2,0% so với ngày 31/01/2020, xuống mức 2.176 USD/tấn; Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 0,1% so với ngày 31/01/2020 xuống mức 3.742 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng giảm mạnh. Ngày 13/02/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu giảm 17,5% và 15,6% so với ngày 31/01/2020, xuống mức 1.900 USD/tấn và 2.000 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 13,2% so với ngày 31/01/2020, xuống mức 3.000 USD/tấn.



TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Trong 13 ngày đầu tháng 02/2020, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với tháng 01/2020. Ngày 14/02/2020, giá hạt tiêu đen giảm từ 6,2 – 7,7% so với ngày 31/01/2020, so với ngày 14/01/2020 giảm từ 6,3 - 8,3%. Giá hạt tiêu trắng ở mức 58.000 đồng/kg, giảm 4,9% so với cuối tháng 01/2020 và

giảm mạnh so với mức 73.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu giảm khi giao dịch trầm lắng. Hạt tiêu Việt Nam đã bắt đầu vào vụ thu hoạch chính, do đó giá có thể tiếp tục giảm trong thời gian tới.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 14/02/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/01/2020 (%)	So với ngày 14/01/2020 (%)
Đắk Lắk			
-Ea H'leo	37.500	-6,3	-6,3
Gia Lai			
-Chư Sê	36.000	-7,7	-7,7
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	37.500	-6,3	-6,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	38.500	-7,2	-8,3
Bình Phước	38.000	-6,2	-7,3
Đồng Nai	36.000	-7,7	-7,7

Nguồn: Tintaynguyen.com



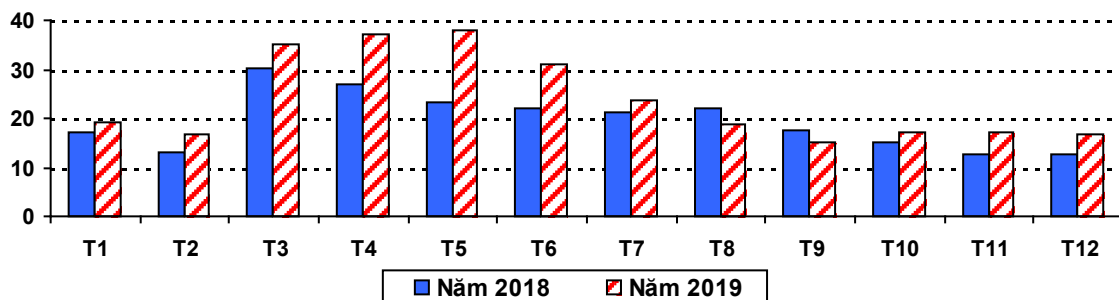
XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 01/2020 GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu tháng 01/2020 đạt 14,6 nghìn tấn, trị giá 35,85 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so

với tháng 12/2019, so với tháng 01/2019 giảm 23,9% về lượng và giảm 36,8% về trị giá.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020

(Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 01/2020 đạt mức 2.443 USD/tấn, tăng 1,1% so với tháng 12/2019, nhưng giảm 17% so với tháng 01/2019.

Tháng 01/2020, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường giảm so với tháng 01/2019, như: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Các Tiểu vương Quốc Ả rập thống nhất, Thái Lan, Hàn Quốc, Anh. Ngược lại, xuất khẩu sang các thị trường tăng, như: Pa-ki-xtan, Mi-an-ma, Ả rập Xê út. Cụ thể:

Xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ tháng 01/2020 đạt 2,8 nghìn tấn, trị giá 8,28 triệu USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với tháng 12/2019, so với tháng 01/2019 giảm 34% về lượng và giảm 36,8% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang Hoa Kỳ trong tháng 01/2020 đạt 2.948 USD/tấn, tăng 6,9% so với tháng 12/2019,

nhưng giảm 4,2% so với tháng 01/2019.

Paki-xtan là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn thứ 2 của Việt Nam trong tháng 01/2020, đạt 1.256 tấn, trị giá 2,6 triệu USD, tăng 173% về lượng và tăng 161,2% về trị giá so với tháng 12/2019, tăng 10,1% về lượng, nhưng giảm 12,2% về trị giá so với tháng 02/2019.

Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu sang Mi-an-ma tăng 40,8% về lượng và tăng 41,9% về trị giá so với tháng 12/2019, so với tháng 01/2019 tăng 238,5% về lượng và tăng 167% về trị giá, đạt 545 tấn, trị giá 1,15 triệu USD trong tháng 01/2020. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang Mi-an-ma đạt 2.125 USD/tấn, tăng 0,8% so với tháng 12/2019, nhưng giảm 21,1% so với tháng 01/2019.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020			So với tháng 12/2019 (%)			So với tháng 01/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hoa Kỳ	2.809	8.282	2.948	-13,1	-7,1	6,9	-34,0	-36,8	-4,2
Pa-ki-xtan	1.256	2.623	2.088	173,0	161,2	-4,4	10,1	-12,2	-20,3
Ấn Độ	1.187	2.643	2.227	-14,3	-17,2	-3,3	-41,3	-50,0	-14,7
Đức	646	1.732	2.681	-2,6	-0,6	2,0	8,2	-17,2	-23,5
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	573	1.187	2.072	-17,3	-19,8	-3,0	-31,9	-44,8	-19,0
Mi-an-ma	545	1.158	2.125	40,8	41,9	0,8	238,5	167,0	-21,1
Thái Lan	495	1.434	2.897	62,8	67,1	2,7	-19,9	-25,5	-7,0
Hàn Quốc	491	1.168	2.378	148,0	119,4	-11,5	-30,4	-44,6	-20,5
Ả Rập Xê út	390	918	2.354	72,6	74,7	1,2	170,8	140,0	-11,4
Anh	363	1.193	3.285	-8,8	3,9	13,9	-43,6	-50,0	-11,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam chịu tác động do phía Trung Quốc tạm thời đóng cửa các cửa khẩu biên giới đất liền nhằm kiểm soát dịch Covid-19. Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu sang Trung Quốc chủ yếu qua các cửa khẩu Lào Cai và Thanh Thủy (Hà Giang), chiếm lần lượt 55,9% và 31,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, mức độ tác động trong 2 tháng đầu năm 2020

chưa mạnh bởi theo dõi số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Trung Quốc thường tăng mạnh từ tháng 3 đến tháng 7 hàng năm. Trong bối cảnh diễn biến của Covid-19 còn rất phức tạp, để hạn chế tác động từ dịch bệnh viêm phổi cấp do chủng virus corona mới tới ngành hạt tiêu, doanh nghiệp cần có sự chuyển đổi hình thức giao nhận hàng, đẩy mạnh xuất khẩu theo đường biển, hay đường sắt liên vận.



**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU ĐỨC 11 THÁNG NĂM 2019
VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Đức trong 11 tháng năm 2019 đạt 30,3 nghìn tấn, trị giá 100,2 triệu USD, tăng 7,5% về lượng, nhưng giảm 14,8% về trị giá so với 11 tháng năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của

Đức trong 11 tháng năm 2019 đạt mức 3.301 USD/tấn, giảm 20,7% so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ Bra-xin đạt mức 2.463 USD/tấn; Việt Nam đạt 3.059 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a đạt 4.219 USD/tấn; Ấn Độ đạt 6.187 USD/tấn;

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Đức 11 tháng năm 2019
(Mã HS: 090411 và 090412)

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKbQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKbQ
Tổng	30.361	100.209	3.301	7,5	-14,8	-20,7
Bra-xin	12.486	30.748	2.463	-2,4	-20,6	-18,6
Việt Nam	11.231	34.351	3.059	27,2	-8,4	-28,0
In-đô-nê-xi-a	2.433	10.264	4.219	-2,6	-15,2	-12,9
Ấn Độ	1.103	6.824	6.187	-4,2	-20,9	-17,5
Căm-pu-chia	1.069	3.235	3.026	360,8	227,8	-28,9
Xri Lan-ca	838	7.189	8.579	27,7	-0,2	-21,9
Hà Lan	416	1.999	4.805	-38,2	-49,0	-17,4
Ê-cu-a-đô	109	390	3.578	-71,7	-71,7	0,0
Áo	98	1.334	13.612	10,1	6,7	-3,1
Cộng hòa Séc	52	226	4.346	-35,8	-64,2	-44,2
Thị trường khác	526	3.649	6.937	-39,3	-30,8	13,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

11 tháng năm 2019, Đức tăng nhập khẩu hạt tiêu từ một số thị trường như: Việt Nam, Căm-pu-chia, Xri Lan-ca, Áo, nhưng

giảm nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Hà Lan, Ê-cu-a-đô, Cộng hòa Séc. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong 11 tháng năm 2019, lượng nhập khẩu đạt 12.486 tấn, trị giá 30,74 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 41,7% trong 11 tháng năm 2018, xuống còn 41,1% trong 11 tháng năm 2019.

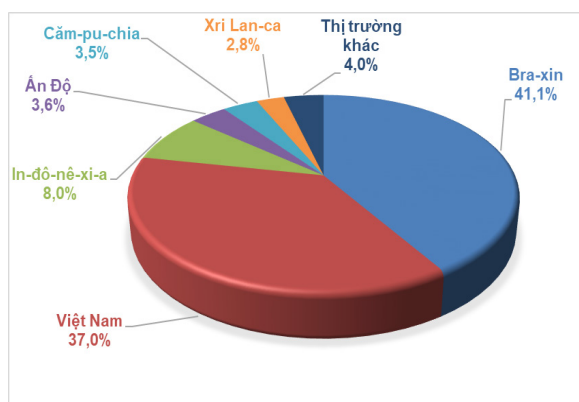
Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Đức trong 11 tháng năm 2019 với lượng nhập khẩu đạt 11.231 tấn, trị giá 34,35

triệu USD, tăng 27,2% về lượng, nhưng giảm 8,4% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 37% trong 11 tháng năm 2019, cao hơn so với 36,6% trong 11 tháng năm 2018.

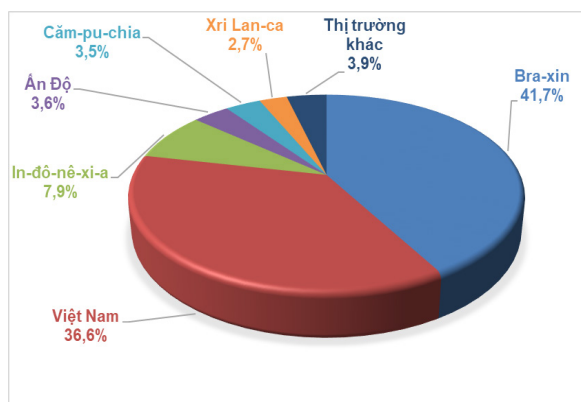
Đáng chú ý, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Căm-pu-chia trong 11 tháng năm 2019 tăng 360,8% về lượng và tăng 227,8% về trị giá so với 11 tháng năm 2018, đạt 1.069 tấn, trị giá 3,23 triệu USD.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu nhập khẩu của Đức (Tỷ trọng tính theo lượng)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Trong bối cảnh ngành hạt tiêu Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn và sức ép cạnh tranh lớn từ các đối thủ như Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ và đặc biệt là Căm-pu-chia, thì Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được coi là cơ hội lớn đối với ngành hạt tiêu Việt Nam. Ngày 12/02/2020, Nghị viện châu Âu đã chính thức phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và

Liên minh châu Âu (EVFTA). Theo quy định của EU, Hiệp định EVFTA sẽ cần được Hội đồng châu Âu phê duyệt để có hiệu lực. Hiệp định sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai, sau khi hai bên thông báo cho nhau về việc đã hoàn tất thủ tục trong nước hoặc vào một thời điểm khác do hai bên thống nhất.

Về phía Việt Nam, Chính phủ cũng đang

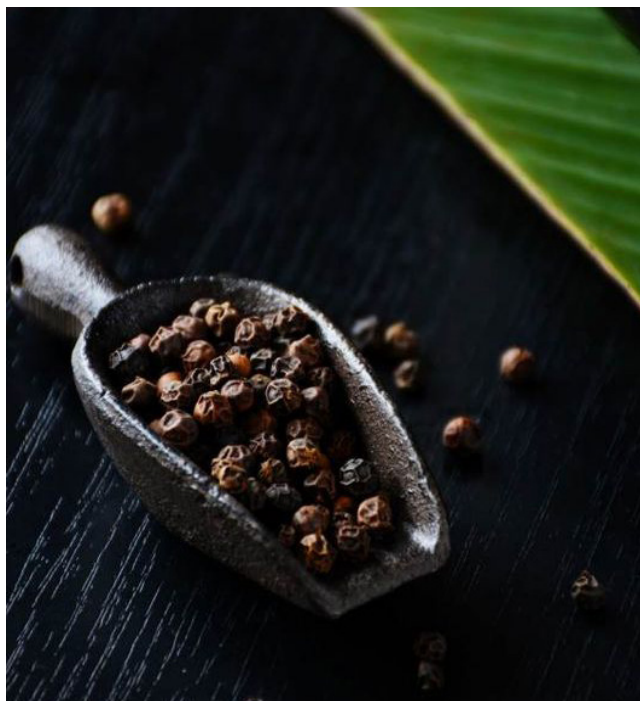
đẩy nhanh việc thực hiện các quy trình, thủ tục trong nước để Hiệp định sớm được Quốc hội phê chuẩn. Song song với việc hoàn tất các thủ tục phê chuẩn, công tác chuẩn bị cho việc thực thi Hiệp định cũng đã được tiến hành.

Ngay khi Hiệp định thương mại tự do EVFTA có hiệu lực, các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu (mã HS 0904) từ mức thuế 5 - 9% về 0%.

Đối với hàng rào phi thuế quan, sau khi EVFTA có hiệu lực, các doanh nghiệp xuất khẩu hạt tiêu chỉ cần đáp ứng tiêu chuẩn chung của toàn khối EU để có thể xuất khẩu sang các thị trường thuộc khối EU, thay vì phải đáp ứng tiêu chuẩn riêng của từng nước như trước đây.

Ngoài ra, Việt Nam cũng sẽ tận dụng được cơ hội để phát triển ngành chế biến hạt tiêu khi các nhà đầu tư trong khối EU chuyển nhà máy chế biến về Việt Nam để tận dụng nguyên liệu và nhân công giá rẻ.

Mặc dù vậy, ngành hạt tiêu Việt Nam hiện đang phải đối mặt với hàng rào kỹ thuật ngày càng cao tại các nước, đặc biệt là trong bối cảnh đã nhiều lần bị cảnh báo về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên hạt tiêu, cụ thể là dư lượng hóa chất Metalaxyl trên hạt tiêu nhập khẩu vào thị trường châu Âu. Trước đây, lượng tối đa cho phép của hóa chất Metalaxyl trên hạt tiêu nhập khẩu vào EU là 0,1 ppm, nhưng Ủy ban châu Âu (EC) đã yêu cầu điều chỉnh mức này xuống còn 0,05 ppm. Đến năm 2018, mới chỉ có 46% hạt tiêu Việt Nam đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang châu Âu. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn còn



phải đối mặt với rủi ro về truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm hạt tiêu nhập khẩu từ thị trường thứ ba.

Để ngành hạt tiêu Việt Nam tận dụng được tối đa cơ hội mà Hiệp định thương mại tự do EVFTA mang lại, các doanh nghiệp, hộ sản xuất, các nhà quản lý cần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo các yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm và các yêu cầu khác của các nước nhập khẩu. Cụ thể: Cần xây dựng, phát triển vùng sản xuất, tuân thủ các biện pháp thực hành nông nghiệp tốt và theo tiêu chuẩn quốc tế; tăng cường kiểm soát, giảm thiểu tối đa mức sử dụng thuốc trừ sâu hóa học tổng hợp và tiến tới có giải pháp hỗ trợ các hộ sản xuất để phát triển các đồn điền hạt tiêu hữu cơ. Các doanh nghiệp cần đẩy mạnh liên kết, liên doanh để hình thành các hiệp hội có đủ năng lực quản lý hoạt động ngành hàng; chủ động trong công tác nghiên cứu nhu cầu thị trường và xu hướng tiêu dùng tại thị trường EU.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Doanh thu bán lẻ trái cây tại Trung Quốc đã cải thiện sau khi các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước này bắt đầu trở lại từ ngày 10/02/2020. Tuy nhiên, người tiêu dùng có xu hướng sử dụng các loại trái cây địa phương như táo, lê, cam, quýt...*
- ▶ *Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ dự báo sản lượng cam toàn cầu trong niên vụ 2019/20 giảm do thời tiết bất lợi.*
- ▶ *Nhập khẩu trái bơ của Nhật Bản từ Mê-hi-cô trong năm 2019 đạt 217 triệu tấn, tăng 14% so với năm 2018.*
- ▶ *Xuất khẩu hàng rau quả chịu tác động mạnh bởi Covid-19.*
- ▶ *Thị phần chủng loại quả mã HS 080405 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Trung Quốc:** Trung Quốc thường phải nhập khẩu một số loại trái cây tươi để cung cấp cho nhu cầu tại thị trường nội địa. Tuy nhiên, do Covid-19, một số đường biên giới đã bị đóng hoặc chịu sự kiểm soát chặt chẽ, làm hoạt động nhập khẩu bị chậm lại. Hầu hết các nước châu Á có quan hệ thương mại chặt chẽ với Trung Quốc đều chịu tác động của Covid-19. Mi-an-ma là nước xuất khẩu dưa hấu lớn sang Trung Quốc, có tình trạng các xe tải chở dưa hấu bị kẹt ở biên giới. Chính quyền Mi-an-ma đang hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm thị trường mới, và hỗ trợ việc kéo dài thời gian lưu trữ dưa hấu.

Xuất khẩu sầu riêng của Ma-lai-xi-a sang Trung Quốc cũng bị ảnh hưởng khi lượng đơn đặt hàng giảm. Đơn đặt hàng trái cây của Úc từ Trung Quốc cũng giảm so với thông lệ

hàng năm trong 2 tuần sau Tết Nguyên đán của Trung Quốc.

Xuất khẩu trái cây của Chi-lê sang Trung Quốc, chủ yếu là cherry, cũng chậm lại do đơn đặt hàng giảm. Chi-lê đang cố gắng chuyển hướng xuất khẩu sang các quốc gia khác trong khu vực châu Á để giảm tổn thất.

Trong khi đó, một công ty của Niu Di-lân lại nhận được nhiều đơn đặt hàng trực tuyến đối với táo hữu cơ và tình hình xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn thuận lợi.

Tại Trung Quốc, Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến thị trường trái cây. Doanh thu bán lẻ trái cây tại Trung Quốc đã được cải thiện sau khi các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước này bắt đầu trở lại từ ngày 10/02/2020. Tuy nhiên, người tiêu dùng có xu hướng sử dụng các loại trái cây địa phương như táo, lê, cam, quýt...

Nhiều khu vực sản xuất tại tỉnh Quảng Tây đã dần hoạt động trở lại trong những ngày gần đây. Mặc dù giao thông vẫn bị hạn chế, nhưng thương mại đã được nối lại ở nhiều nơi tại Trung Quốc. Giá quýt Shatang tăng nhẹ so với tuần đầu tháng 02/2020. Quýt Shatang chất lượng hàng đầu từ Lệ Phố, Quế Lâm, Trung Quốc được bán với giá 3,6 NDT/kg (tương đương 0,52 USD/kg), trong khi quýt Shatang được bán với giá 3-3,4 NDT/kg (tương đương 0,42-0,48 USD/kg). Quýt Shatang chất lượng trung bình được bán với giá khoảng 2-2,8 NDT/kg (tương đương 0,28-0,4 USD/kg).

Giá quýt Orri cũng tăng 0,6 NDT/kg (tương đương tăng 0,08 USD/kg) so với trước ngày 10/02/2020. Quả quýt cao cấp từ hạt Wuming có giá hơn 8 NDT/kg (tương đương 1,14 USD/kg). Quýt hạng hai có giá 6 NDT/kg (tương đương 0,86 USD/kg). Giá cũng tăng ở các khu vực sản xuất khác. Tuy nhiên, cả cung và cầu trên thị trường vẫn ở mức thấp. Nguồn cung hạn chế do chi phí nhân công thu hoạch cao và khó tìm được lao động cho hoạt động thu hoạch. Nhu cầu thị trường cũng ở mức thấp do người tiêu dùng vẫn hạn chế hoạt động do ngại khả năng lây lan của Covid-19.

Với mặt hàng táo, dự trữ táo trong kho tại Trung Quốc đang ở mức cao kỷ lục do tác động của Covid-19. Dự trữ tăng mạnh sẽ tạo áp lực khiến các chủ kho hàng phải thúc đẩy tiêu thụ táo tồn kho. Dự trữ kéo dài sẽ khiến táo bị giảm chất lượng. Tại một số vùng, tỷ lệ táo hạng hai cao hơn 30% so với những năm trước đây. Giá táo tại Trung Quốc giảm so với những năm trước do cung vượt cầu.

- **Thổ Nhĩ Kỳ:** Adana, vùng sản xuất trái cây có múi lớn nhất tại Thổ Nhĩ Kỳ đã bị ảnh hưởng do thời tiết bất thường tại khu vực. Nhiệt độ tại khu vực giảm xuống -7 đến -15 °C trong khoảng 4 – 5 đêm khiến khoảng 70% công ty báo cáo đã bị thiệt hại nặng nề. Sau sương giá, nhiều cây đã bị bệnh phylloptosis khiến lá héo và rơi rụng.

- **Hoa Kỳ:** Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo thị trường trái cây có múi.

Cam: Sản lượng cam toàn cầu niên vụ 2019/20 được dự báo giảm 5,8 triệu tấn so với niên vụ 2018/19, xuống còn 47,5 triệu tấn do sản lượng tại Bra-xin, Ai Cập, Liên minh châu Âu và Ma-rốc giảm. Do đó, sản lượng trái cây để chế biến và xuất khẩu tươi cũng được dự báo thấp hơn.

Nước cam: Sản lượng nước cam toàn cầu niên vụ 2019/20 được dự báo giảm 17% xuống còn 1,7 triệu tấn (65 độ brix) khi sản lượng của Bra-xin giảm. Tiêu thụ được dự báo ngang bằng so với niên vụ 2018/19 và thương mại toàn cầu được dự báo giảm, do nhu cầu nhập khẩu ở Hoa Kỳ giảm.

Quýt: Sản lượng quýt toàn cầu niên vụ 2019/20 được dự báo giảm 1,0% xuống còn 31,7 triệu tấn, trong đó giảm ở Liên minh châu Âu, Ma-rốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ, mặc dù đã được bù đắp bằng mùa vụ bội thu tại Trung Quốc. Tiêu thụ và xuất khẩu dự kiến giảm.

Bưởi: Sản lượng bưởi toàn cầu trong niên vụ 2019/20 được dự báo tăng 3% và đạt 7,0 triệu tấn nhờ thời tiết thuận lợi và sản lượng tăng ở Trung Quốc, Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ. Tiêu thụ và xuất khẩu được dự báo sẽ đạt mức cao do nguồn cung tăng.

Chanh: Sản lượng chanh toàn cầu trong niên vụ 2019/20 dự báo giảm 586.000 tấn, đạt 7,9 triệu tấn do sản xuất giảm ở Úc-hen-ti-na, Liên minh châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ.

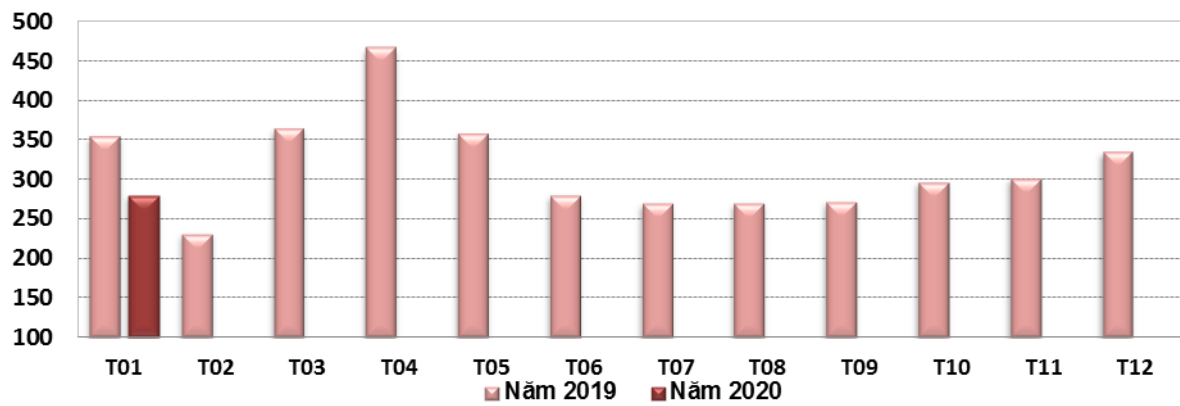
Nguồn cung có sẵn giảm, tiêu thụ toàn cầu và trái cây để chế biến đều được dự kiến sẽ giảm, tuy nhiên xuất khẩu từ Úc-hen-ti-a và Nam Phi được dự báo đạt mức cao.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2020 đạt 280,79 triệu USD, giảm 20,6% so với tháng 01/2019. Xuất khẩu hàng rau

quả tháng 01/2020 giảm mạnh do trùng với dịp nghỉ Tết Nguyên đán, đặc biệt xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh còn do tác động của Covid-19.

Tình hình xuất khẩu rau quả của Việt Nam theo tháng năm 2019 - 2020
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hàng rau quả quan trọng của Việt Nam với tỷ trọng chiếm 64,8% tổng trị giá xuất khẩu trong năm 2019. Tháng 01/2020, trong các thị trường xuất khẩu rau quả chủ lực, Trung Quốc là thị trường có tốc độ xuất khẩu giảm mạnh thứ 2, sau Hà Lan, đạt 173,5 triệu USD, giảm 32,4% so với tháng 01/2019. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc giảm từ mức 72,6% trong tháng 01/2019, xuống còn 61,8% trong tháng 01/2020.

Thông thường, hoạt động xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc qua các

tỉnh biên giới phía Bắc vào thời điểm trước và sau tết Nguyên đán rất sôi động, đặc biệt là mặt hàng trái cây. Tuy nhiên sau kỳ nghỉ tết Nguyên đán năm 2020, xuất khẩu trái cây Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng do Covid-19 khiến các cửa khẩu biên giới tạm thời đóng cửa.

Trước tình hình trên, ngành hàng rau quả cần chủ động điều chỉnh trong hoạt động sản xuất, trước mắt làm tốt công tác bảo quản, giảm sản lượng trái vụ, quy hoạch lại vùng trồng, điển hình như trái thanh long (đây là loại trái cây xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc lớn nhất). Bên cạnh đó,

để đẩy mạnh xuất khẩu nông sản vào các thị trường khác, cần tăng sản lượng trái cây phù hợp với các tiêu chuẩn theo yêu cầu của các thị trường xuất khẩu khác như: Hoa Kỳ, các thị trường trong khối EU, Nhật Bản, Úc...

Trong tháng 01/2020 xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường khác như

Thái Lan, Lào, Đài Loan và Nga tăng rất mạnh.

Mặc dù xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường như: Hàn Quốc , Hoa Kỳ, Nhật Bản giảm trong tháng 01/2020, nhưng tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường này vẫn tăng so với tháng 01/2019.

10 thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2019 (%)	Tỷ trọng tháng 01 (%)	
			Năm 2019	Năm 2018
Tổng	280.791	-20,6	100,0	100,0
Trung Quốc	173.570	-32,4	61,8	72,6
Thái Lan	14.092	162,2	5,0	1,5
Hàn Quốc	11.368	-1,7	4,0	3,3
Hoa Kỳ	10.933	-12,4	3,9	3,5
Nhật Bản	9.352	-8,5	3,3	2,9
Lào	7.764	416,9	2,8	0,4
Australia	4.569	5,2	1,6	1,2
Hà Lan	4.424	-38,0	1,6	2,0
Đài Loan	3.537	42,2	1,3	0,7
Nga	3.457	123,7	1,2	0,4
Thị trường khác	37.724	-5,9	13,4	11,3

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỨNG LOẠI QUẢ MÃ HS 080450 CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chủng loại quả ổi, xoài và măng cụt mã HS 080405 của Nhật Bản trong năm 2019 đạt 7,5 nghìn tấn, trị giá 35,7 triệu USD, giảm 2,1% về lượng, nhưng tăng 1,0% về trị giá, do giá nhập khẩu bình quân tăng 3,2 % so với năm 2018, đạt 4.740,7 USD/tấn.

Năm 2019, nhập khẩu chủng loại quả ổi, xoài và măng cụt (mã HS 080405) của Nhật Bản từ thị trường Mê-hi-cô đạt 3,36 nghìn tấn, trị giá 12 triệu USD, giảm 3% về lượng và giảm 0,2% về trị giá so với năm 2018.

Đáng chú ý, trong năm 2019 Nhật Bản nhập khẩu chủng loại quả ổi tươi hoặc khô, xoài và măng cụt tăng từ các thị trường cung



cấp chính như Thái Lan, Pê-ru, Đài Loan, Pa-ki-xtan và Việt Nam. Trong đó, đáng chú ý lượng và trị giá Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam tăng rất mạnh trong năm 2019 đạt 17 tấn, trị giá 116 nghìn USD, tăng 183,3% về lượng và tăng 157,8% về trị giá so với năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 6.823,5 USD/tấn, giảm 9,0%. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng thêm 0,15 điểm phần trăm so với năm 2018. Trong

cơ cấu chủng loại quả mã HS 080405 chỉ có mặt hàng xoài của Việt Nam được phép nhập khẩu vào Nhật Bản. Đến cuối năm 2015, lô xoài Cát Chu đầu tiên được xuất khẩu vào Nhật Bản, sau 5 năm chuẩn bị hồ sơ, xây dựng quy trình xử lý dịch hại mới được phía Nhật Bản chấp thuận. Để được ưa chuộng tại thị trường Nhật Bản, chủng loại quả xoài của Việt Nam phải trải qua quy trình trồng đúng kỹ thuật và đảm bảo chất lượng.

10 thị trường cung cấp chủng loại quả mã HS 080405 cho Nhật Bản trong năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	7.535	35.721	4.740,7	-2,1	1,0	3,2	100,0	100,0
Mê-hi-cô	3.361	12.004	3.571,6	-3,0	-0,2	2,9	44,6	45,0
Thái Lan	2.096	11.222	5.354,0	2,9	5,6	2,6	27,8	26,5
Pê-ru	715	3.215	4.496,5	0,3	18,2	17,8	9,5	9,3
Đài Loan	657	5.567	8.473,4	5,3	0,4	-4,6	8,7	8,1
Phi-líp-pin	262	1.454	5.549,6	-25,6	-14,9	14,4	3,5	4,6
Bra-xin	206	1.026	4.980,6	-19,5	-22,5	-3,7	2,7	3,3
Pa-ki-xtan	117	498	4.256,4	31,5	43,9	9,5	1,6	1,2
Ấn Độ	47	193	4.106,4	-9,6	-9,0	0,7	0,6	0,7
Trung Quốc	20	73	3.650,0	-39,4	-45,5	-10,1	0,3	0,4
Việt Nam	17	116	6.823,5	183,3	157,8	-9,0	0,2	0,1
Thị trường khác	37	353	9.540,5	-46,4	-47,4	-1,9	0,5	0,9

Nguồn: ITC

Ghi chú: Mã HS 080405 gồm ổi tươi hoặc khô, xoài và măng cụt

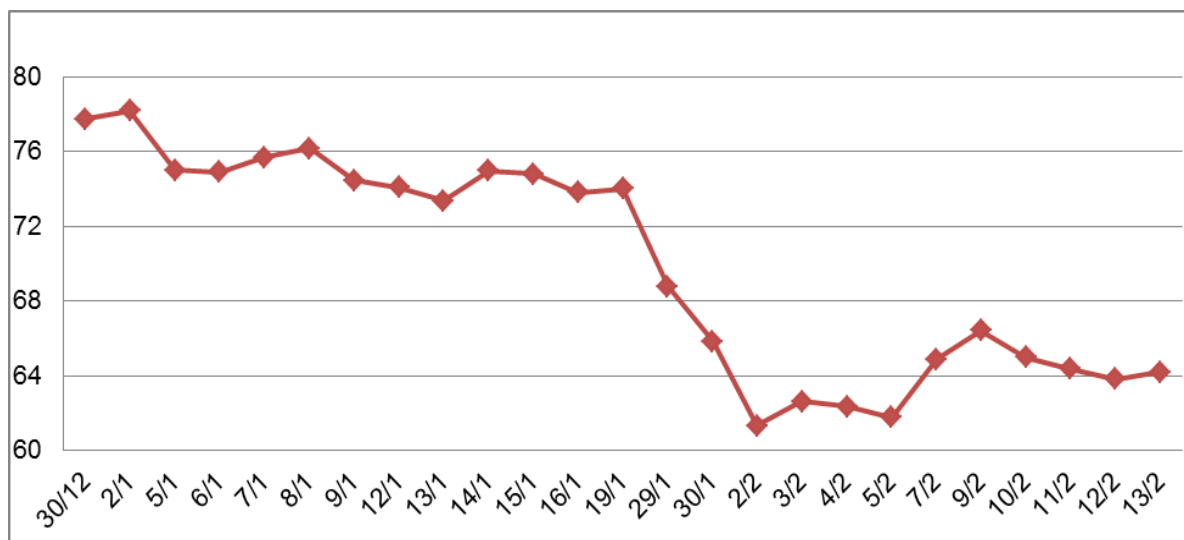
THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá lợn nạc tại Hoa Kỳ biến động ở mức thấp.
- ▶ Theo Rabobank, trong năm 2020, nhu cầu nhập khẩu của các quốc gia châu Á sẽ tiếp tục tăng, trong đó nhập khẩu thịt lợn vào Trung Quốc sẽ lên cao kỉ lục.
- ▶ Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá thịt lợn tại thị trường trong nước giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 02/2020 đến nay, giá lợn nạc tại Hoa Kỳ biến động ở mức thấp. Ngày 13/02/2020, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 4/2020 giao dịch ở mức 64,2 UScent/lb, giảm 2,5% so với cuối tháng 01/2020, nhưng tăng 9,6% so với ngày 14/02/2019.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 4/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 02/2020
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Cmegroup.com

Trung Quốc và Hoa Kỳ đã ký thỏa thuận thương mại giai đoạn 1, điều này sẽ thúc đẩy xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sang Trung Quốc trong thời gian tới, tuy nhiên do Covid-19 tại Trung Quốc bùng phát, nên tiến độ xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sẽ chậm lại.

Tại Trung Quốc, người chăn nuôi gia

cầm Trung Quốc đang gặp khó khăn do Covid-19 khiến thức ăn chăn nuôi khan hiếm. Theo Hiệp hội gia cầm tỉnh Hồ Bắc, nông dân ở tỉnh này đang rơi vào tình trạng rất khó khăn. Nguyên nhân là hệ thống giao thông bị tê liệt và phần lớn trang trại quy mô lớn sẽ sớm phải đối mặt với tình trạng thiếu

hút thức ăn trầm trọng, từ đó gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất. Đàn gà của tỉnh Hồ Bắc hiện có khoảng 348 triệu con và đây là tỉnh sản xuất gia cầm lớn thứ 6 của Trung Quốc. Hồ Bắc cũng là tỉnh sản xuất trứng chủ lực, với sản lượng 500 triệu trứng mỗi năm. Tuy nhiên, vì sự bùng phát của dịch viêm phổi cấp, dẫn đến tình trạng thiếu thức ăn cho gia cầm. Một số trang trại phải giảm lượng thức ăn hàng ngày cho gia cầm để duy trì hoạt động. Cuộc khủng hoảng vì vi rút Corona đang khiến nông dân gặp khó khăn, trong khi Chính phủ Trung Quốc yêu cầu ngành chăn nuôi đẩy mạnh sản xuất để duy trì nguồn cung thực phẩm và giữ giá ổn định. Ngay trước đó, dịch tả lợn châu Phi đã tàn phá nhiều trang trại ở Trung Quốc, gây ra tình trạng thiếu hụt thịt lợn và đẩy giá tăng vọt trong năm 2019.

Triển vọng đối với ngành gia cầm Trung

Quốc có thể bị ảnh hưởng hơn nữa. Đầu tháng 02/2020, nước này xác nhận một ổ dịch cúm gia cầm H5N1 ở Hồ Nam. Hơn 17.000 con gà đã bị tiêu hủy. Năm 2019, Trung Quốc sản xuất 22 triệu tấn thịt gia cầm, tăng 12% so với năm 2018, trong bối cảnh thiếu thịt lợn.

Về cung - cầu:

Năm 2019, thị trường lợn thế giới chao đảo vì khủng hoảng giá và thiếu hụt nguồn cung khi dịch tả lợn châu Phi (ASF) bùng phát tại nhiều nhà sản xuất lợn lớn trên thế giới ở Trung Quốc, Việt Nam, Phi-líp-pin. Sự lây lan của dịch ASF tại Trung Quốc, các quốc gia khu vực châu Á, châu Âu và châu Phi đã làm thay đổi triển vọng ngành thịt lợn trên thế giới.

Theo báo cáo mới công bố của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), trong năm 2019 đàn lợn của thế giới đã giảm 14,6% so với năm



2018, xuống gần 1,1 tỉ con; số lợn tại Trung Quốc giảm tới 28,5%, xuống còn 490 triệu con. Tại EU, đàn lợn cũng giảm nhẹ 0,2%, xuống còn 226,5 triệu con trong năm 2019.

Ngoài Hoa Kỳ, Bra-xin, Ca-na-da, Hàn Quốc, Mê-hi-cô, Nhật Bản thông báo sản lượng đàn lợn tăng từ 1,5 – 4,5% so với năm 2018, các quốc gia nuôi lợn khác ghi nhận số lượng lợn giảm gần 20% xuống 51 triệu con.

Theo USDA, sản lượng thịt lợn thế giới năm 2019 ước đạt 106 triệu tấn, giảm hơn 6% so với năm 2018. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do sự bùng phát của dịch tả lợn châu Phi tại nhiều nước, trong khi chưa điều chế được vắc xin phòng và thuốc chống bệnh dịch.

Theo USDA, trong năm 2019, EU vẫn là nhà cung cấp thịt lợn lớn nhất thị trường quốc tế với khối lượng xuất khẩu tăng hơn 24% so với năm 2018, lên 3,65 triệu tấn. Xuất khẩu từ khu vực này tăng mạnh do nhu cầu từ các quốc gia châu Á, đặc biệt là Trung Quốc tăng, khi nguồn cung thịt lợn thiếu hụt nghiêm trọng vì sự bùng phát của dịch ASF khiến đàn lợn của Trung Quốc giảm mạnh. Nhu cầu từ Trung Quốc và quốc gia châu Á khác tăng cũng thúc đẩy xuất khẩu tại một số thị trường như Mê-hi-cô và Bra-xin tăng, khối lượng xuất khẩu thịt lợn từ hai thị trường này tăng lần lượt 21% và 18% so với năm 2018, lên 215.000 tấn và 860.000 tấn.

Khối lượng thịt lợn xuất khẩu của Hoa Kỳ tăng 7% so với năm 2018, lên 2,9 triệu tấn trong 2019; trong khi xuất khẩu thịt lợn của Ca-na-da giảm nhẹ 0,07%, xuống còn 1,33 triệu tấn. Trung Quốc, Nhật Bản cũng ghi

nhận xuất khẩu thịt lợn giảm về khối lượng trong năm 2019, lần lượt giảm 36% và 25% và xuất khẩu thịt lợn từ các thị trường khác giảm 85% trong năm 2019.

Dịch ASF đã ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu thụ thịt lợn thế giới trong năm 2019, với lượng tiêu thụ giảm hơn 6% so với năm 2018, xuống còn 106 triệu tấn. Trong khi, tổng khối lượng nhập khẩu thịt lợn trên thế giới trong 2019 tăng 12,4% so với năm 2018, lên 8,9 triệu tấn. Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ thịt lợn nhiều nhất trên thế giới, với tổng khối lượng nhập khẩu đạt 2,6 triệu tấn.

Ca-na-da và EU mặc dù nhập khẩu thịt lợn không nhiều, nhưng cũng tăng hơn 7% trong năm 2019. Nhật Bản và Mê-hi-cô cũng tăng nhập khẩu, tăng khoảng 1 – 2% so với năm 2018, lên lần lượt 1,51 triệu tấn và 1,2 triệu tấn. Trong khi đó, khối lượng thịt lợn nhập khẩu của Phi-líp-pin giảm mạnh nhất, giảm 16,4% so với năm 2018, xuống còn 240 nghìn tấn. Hàn Quốc và Hoa Kỳ cũng giảm nhập khẩu 8 – 9% trong năm 2019.

Dự báo: Theo dự báo của Rabobank, trong năm 2020, nhu cầu nhập khẩu từ các quốc gia châu Á sẽ tiếp tục tăng, trong đó nhập khẩu thịt lợn vào Trung Quốc sẽ lên cao kỉ lục trong năm 2020. Hoa Kỳ, Ca-na-da, Bra-xin, Anh, Đức, Tây Ban Nha, Hà Lan và Ý sẽ là những nhà hưởng lợi lớn. Rabobank dự báo, sản xuất thịt lợn tại Hoa Kỳ năm 2020 tăng 3,2% so với năm 2019, chủ yếu do tăng trưởng quy mô đàn lợn thịt và tăng trưởng năng suất ở mức vừa phải.

Ngoài ra, báo cáo từ USDA cũng ước



tính sản lượng thịt lợn của thế giới trong năm 2020 sẽ giảm khoảng 9% so với năm 2019, xuống còn 96 triệu tấn; trong khi tiêu thụ cũng tiếp tục giảm 8,8%, xuống còn 96

triệu tấn. Tuy nhiên thương mại thịt lợn dự kiến sẽ tăng, với khối lượng nhập khẩu tăng 11% so với năm 2019 và khối lượng xuất khẩu dự báo tăng 9,3% so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, giá thịt lợn tại thị trường trong nước giảm. Theo đó, Công ty CP đã giảm giá lợn hơi từ 79.500 đ/kg, xuống còn 75.500 đ/kg. Sau khi Công ty CP giảm giá, giá thịt lợn trên thị trường chững lại và nhiều nơi giảm xuống dưới 80.000 đồng/kg. Giá lợn hơi tại miền Bắc ngày kết thúc tuần thứ 2 của tháng 02/2020 dao động trong khoảng 75.000 - 82.000 đồng/kg, thấp hơn mức cao nhất đầu tuần khoảng 4.000 đồng/kg. Tại miền Trung, giá lợn hơi dao động từ 75.000 - 81.000 đồng/kg. Tại miền Nam, giá lợn hơi có xu hướng giảm sâu hơn, từ 75.000 - 82.000 đồng/kg.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bệnh dịch tả lợn châu Phi đã được kiểm soát tốt, nhiều địa phương tập trung tái đàn nhanh, hiệu quả. Trong đó, nhiều địa phương đã nuôi tái đàn thành công như: Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hà Nội... Tổng đàn lợn cả nước là 24 triệu con, trong đó khoảng 2,7 triệu con lợn nái. Trong điều kiện kiểm soát tốt được dịch bệnh, nhất là bệnh dịch tả lợn châu Phi thì chăn nuôi trong nước có khả năng bảo đảm nguồn cung thịt lợn cho năm 2020 khoảng hơn 4 triệu tấn.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xuất khẩu thủy sản của nhiều nước trong 2 tuần đầu tháng 02/2020 bị xáo trộn do Covid-19 tại Trung Quốc.*
- ▶ *Theo Cục Hàng hải, Bộ Giao thông Vận tải Trung Quốc, kho hàng lạnh tại Thiên Tân và Thượng Hải đã đầy hàng.*
- ▶ *Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, do tác động của Covid-19, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm.*
- ▶ *Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc gặp khó khăn do Covid-19.*
- ▶ *Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2019 tăng so với năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Trung Quốc đã bị xáo trộn do Covid-19 tại Trung Quốc. Trung Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu tôm lớn của Ấn Độ. Do đó, các nhà xuất khẩu tôm của Ấn Độ đã buộc phải tìm thị trường khác để xuất khẩu lượng tôm dư thừa. Hiệp hội Tôm Ấn Độ đã khuyến cáo người nuôi tôm nước này thu hoạch tôm sớm và trì hoãn thả tôm vụ mới.

Theo Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, năm 2019 xuất khẩu tôm của nước này đạt 667.141 tấn, tăng 8% so với năm 2018. Xuất khẩu tôm của Ấn Độ năm 2019 tăng nhờ nhu cầu từ Hoa Kỳ trong 6 tháng cuối năm 2019 tăng. Trong 6 tháng cuối năm 2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng 19% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 385.700 tấn. Tính riêng quý 4/2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 195.459 tấn, tăng 33% so với quý 4/2018.



Xuất khẩu tôm của Ấn Độ nửa cuối năm 2019 tăng mạnh một phần là do giá tôm năm 2018 giảm mạnh, khiến sản lượng tôm của nước này trong nửa cuối năm 2018 giảm.

Trong năm 2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ tăng 13% về lượng và tăng 9% về trị giá so với năm 2018, đạt 280.832 tấn, trị giá 2,37 tỷ USD. Tỷ trọng tôm xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng từ 40% trong năm 2018, lên 42% trong năm 2019.

Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Trung Quốc năm 2019 tăng 247% về lượng và tăng 249% về trị giá so với năm 2018, lên 159.785 tấn, trị giá 931 triệu USD; Trong khi đó, xuất khẩu sang Nhật Bản tăng 10% lên 39.688 tấn, trị giá 333 triệu USD; Xuất khẩu sang EU đạt 73.702 tấn, tăng 1% với trị giá đạt 505 triệu USD

Năm 2019, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ấn Độ giảm do giá tôm toàn cầu giảm từ năm 2018, kéo dài đến hết năm 2019. Giá tôm xuất khẩu trung bình năm 2019 của Ấn Độ ở mức 7,34 USD/kg, giảm 3% so với

năm 2018; giá tôm xuất khẩu trung bình sang Hoa Kỳ ở mức 8,44 USD/kg, giảm 4%.

Trong khi giá tôm cỡ lớn tại trang trại lại tăng lên khiến lợi nhuận của các nhà chế biến tôm xuất khẩu giảm. Năm 2019, giá trung bình của tôm thẻ chân trắng tại cổng trang trại, HOSO cỡ 40 con/kg, tăng 10% so với năm 2018, lên 5,37 USD/kg ở Andhra Pradesh, Ấn Độ. Triển vọng giá tôm trong các tháng đầu năm 2020 không khả quan do tiêu thụ tôm tại Trung Quốc giảm dưới tác động của Covid-19.

5 thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ấn Độ năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hoa Kỳ	280,832	2.369	8,44	13%	9%	-4%
Trung Quốc	159.785	931	5,83	247%	249%	1%
EU	73.702	505	6,86	1%	-3%	-5%
Nhật Bản	39.688	333	8,39	10%	4%	-5%
Việt Nam	31.727	194	6,11	-76%	-77%	-2%
UAE	24.645	161	6,54	-2%	-5%	-3%
Thị trường khác	56.762	405	7,14	4%	2%	-2%
Tổng	667.141	4.899	7,34	8%	5%	-3%

Nguồn: Cơ quan Hải quan Ấn Độ

- Trung Quốc: Theo Cục Hàng hải, Bộ Giao thông Vận tải Trung Quốc, kho hàng lạnh tại Thiên Tân và Thượng Hải, hai trong số các cảng lớn trên thế giới đã đầy hàng, và các công ty vận chuyển được khuyến nên gửi hàng hóa đến các địa điểm khác.

Theo thông báo ngày 12/02/2020, các công ty vận tải cập cảng Thượng Hải có thể phải nộp phí tắc nghẽn hoặc được chuyển

sang các cảng khác ở Trung Quốc.

Các công ty vận chuyển nên gửi container đến các cảng ở Shekou, Ninh Ba, Taican hoặc các nơi khác, tạm thời đến ngày 28/02/2020.

Cảng Ninh Ba-Zhoushan, cách Thượng Hải bốn giờ lái xe được đề xuất là một cảng thay thế trong thông báo. Tuy nhiên, cảng

này chủ yếu dành cho các đơn hàng lớn.

Cảng cá quốc tế Hengsha ở Thượng Hải là một lựa chọn. Cảng có khả năng lưu trữ lạnh 50.000 tấn dành riêng cho thịt và hải sản đông lạnh nhập khẩu, cũng như các thiết bị lắp ghép cho các tàu cỡ nhỏ và vừa.

Trung tâm Thương mại Thủy sản Quốc tế Bắc Trung Quốc gần Thanh Đảo, tỉnh Sơn Đông đã mở 150.000 tấn công suất kho lạnh vào năm 2019 , bao gồm cả kho lưu trữ lạnh nhiệt độ siêu thấp lớn nhất thế giới.

- Pê-ru: Ngày 13/02/2020, theo Ủy ban Thủy sản và nuôi trồng thủy sản Pê-ru, nước này tạm thời ngừng xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc để tránh thiệt hại do ùn tắc tại các cảng Trung Quốc. Khoảng 85% mực của Pê-ru được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và một số thị trường châu Á khác, 15% còn lại được xuất khẩu sang Tây Ban Nha. Các sản phẩm thủy sản khác Pê-ru xuất khẩu sang Trung Quốc gồm mực đông lạnh, tôm đông lạnh, cá thu, cá cơm đóng hộp, cá ngừ file và đóng hộp.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 2 tuần đầu tháng 02/2020, do tác động của Covid-19, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 13/02/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá tuần cuối tháng 01/2020 (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm 2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.000-18.500	(-) 500	(-) 10.200 - 10.900
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.800	(-) 600	(-) 10.900 - 11.500

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 13/02/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần cuối tháng 01/2020 (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	280.000	274.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	252.000	247.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	235.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	200.000	195.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	198.000	192.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	174.000	168.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	118.000	115.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	107.000	105.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	84.000	81.000

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần cuối tháng 01/2020 (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	106.000	101.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	84.000	80.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	125.000
Mực ống	Loại I		130.000	125.000
Cá Chém	1 con/ kg		120.000	120.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 491,6 triệu USD, giảm 32,2% so với tháng 12/2019 và giảm 33,2% so với tháng 01/2019. Xuất khẩu thủy sản tháng 01/2020 giảm do trùng với dịp nghỉ Tết Nguyên đán.

Tháng 01/2020, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nhật Bản, Hoa Kỳ và EU là 3 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 01/2020.

Covid-19 tại Trung Quốc đã có tác động đến xuất khẩu thủy sản trong tháng 01/2020, khiến tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường này giảm từ 10% trong tháng 01/2019, xuống còn 8,9% trong tháng 01/2020. Từ tháng 02/2020, tác động của dịch đến xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc sẽ rõ nét hơn. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2019, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc qua cửa khẩu đất liền chiếm khoảng 16% về lượng và 19% về trị giá. Do đó, chỉ tính riêng xuất khẩu thủy sản theo đường biên giới đất liền, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc có khả năng giảm khoảng 20% về trị giá mỗi tháng trong

thời gian chưa kiểm soát được dịch do tác động hạn chế giao thương qua cửa khẩu đất liền nhằm kiểm soát Covid-19. Bên cạnh đó, hiện tượng dồn ứ hàng tại các cảng biển của Trung Quốc, tác động của Covid-19 đến kinh tế và tiêu dùng thủy sản của nước này sẽ khiến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc giảm mạnh trong quý I/2020.

Không chỉ xuất khẩu tới Trung Quốc, xuất khẩu thủy sản trong thời gian tới nhiều khả năng sẽ phải cạnh tranh gay gắt tại nhiều thị trường khác. Việc các nước khác cũng gặp khó khăn khi xuất khẩu thủy sản vào Trung Quốc sẽ khiến họ đẩy mạnh khai thác các thị trường ngoài Trung Quốc, do đó việc giành được đơn đặt hàng mới từ các nhà nhập khẩu lớn ở Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc... trở nên khó khăn hơn và các mặt hàng thủy sản nhiều khả năng sẽ chịu áp lực giảm giá.

Tuy nhiên, thị trường thế giới cũng tạm thời thiếu hụt nguồn cung các mặt hàng thủy sản do Trung Quốc xuất khẩu, đây cũng có thể là cơ hội để các doanh nghiệp thủy sản đa dạng thị trường xuất khẩu, bù đắp phần giảm do xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Đặc biệt là cơ hội từ thị trường EU. Việc Hiệp định EVFTA đã được Nghị viện châu Âu phê chuẩn ngày 12/02/2020 kỳ vọng sẽ mang lại cơ hội đối với ngành thủy sản trong thời gian tới. Sau khi hiệp định EVFTA có hiệu lực, một số sản phẩm chế biến đang có mức thuế cơ bản khá cao (20%) sẽ được giảm ngay về 0% như hầu, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến... Ngoài ra, hầu hết các sản phẩm mực, bạch tuộc đông lạnh đang có mức thuế cơ bản 6-8% sẽ được giảm ngay về 0%, các sản phẩm khác như surimi được giảm từ 14,2% về 0%, cá cờ kiểem từ 7,5% về 0%... Đối với sản phẩm tôm, tôm sú đông lạnh (HS 03061792) được giảm

thuế từ mức cơ bản 20% xuống 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực. Các sản phẩm tôm khác giảm theo lộ trình 3-5 năm, riêng tôm chế biến lộ trình giảm thuế 7 năm. Đối với sản phẩm cá tra lộ trình giảm thuế 3 năm, riêng cá hun khói lộ trình 7 năm. Sản phẩm cá ngừ đông lạnh được giảm thuế về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trừ cá ngừ đông lạnh (loin) cần lộ trình 7 năm và sản phẩm cá ngừ hộp có hạn ngạch hưởng thuế 0% là 11.500 tấn. Tuy nhiên, để khai thác được cơ hội, thủy sản Việt Nam cần đáp ứng được các điều kiện về hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, quy tắc xuất xứ... của EU.

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2019 (%)	Tỷ trọng tháng 01/2020 (%)	Tỷ trọng tháng 01/2019 (%)
Nhật Bản	88.717	-28,1	18,0	16,8
Hoa Kỳ	86.684	-26,0	17,6	15,9
EU	52.752	-37,0	10,7	11,4
Hàn Quốc	50.430	-31,8	10,3	10,0
ASEAN	45.032	-31,8	9,2	9,0
Trung Quốc	43.953	-40,2	8,9	10,0
Anh	16.708	-30,9	3,4	3,3
Canada	14.635	-24,6	3,0	2,6
Australia	12.294	-31,0	2,5	2,4
Hồng Kông	11.320	-31,1	2,3	2,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cục Quản lý Đại dương và khí quyển Hoa Kỳ (NOAA), nhập khẩu tôm các loại của nước này năm 2019 đạt 700.065 tấn, trị giá 6 tỷ USD, giảm 0,5% về lượng và giảm 4% về trị giá so với năm 2018. Tính riêng tháng 12/2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 61.620 tấn, trị giá 544,0 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 1,5% về trị giá so với tháng 12/2018.

Giá nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 12/2019 trung bình ở mức 8,42 USD/kg, giảm nhẹ so với mức 8,84 USD/kg trong tháng 12/2018. Giá tôm ở mức thấp đã hỗ trợ tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ. Năm 2020, doanh thu tiêu thụ tôm tại Hoa Kỳ được dự báo tiếp tục tăng 8% so với năm 2019.

Năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Trung Quốc đạt 20.032 tấn trị giá 106,3 USD, giảm 61% về lượng và giảm 69% về trị giá so với năm 2018. Nhập khẩu tôm tẩm bột và đông lạnh từ Trung Quốc đạt 18.896 tấn, trị giá 99,4 triệu USD. Trung Quốc giảm xuống vị trí là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 8 cho Hoa Kỳ, so với vị trí thứ 6 trong năm 2018. Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Trung Quốc giảm mạnh do từ tháng

9/2018, thuế nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Trung Quốc tăng lên mức 10% và tháng 5/2019, mức thuế này tiếp tục tăng lên 25%. Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Thái Lan, Hôn-đu-rát, Guy-a-na... cũng giảm mạnh trong năm 2019.

Trong khi đó, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ tăng mạnh so với năm 2018, đạt 282,584 tấn, trị giá 2,4 tỷ USD, tăng 14% về lượng và tăng 7% về trị giá.

In-đô-nê-xi-a là nguồn cung cấp tôm lớn thứ hai cho Hoa Kỳ, nhưng nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ thị trường này năm 2019 giảm 7% so với năm 2018. Trong khi đó, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ê-cu-a-đo và Việt Nam tăng. Năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ê-cu-a-đo đạt 82.955 tấn, trị giá 553.0 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 5% về giá trị so với năm 2018; nhập khẩu từ Việt Nam đạt 60.230 tấn, trị giá 634,0 triệu USD, tăng 3% về lượng và tăng 2% về giá trị.

Cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho Hoa Kỳ có nhiều thay đổi khi thị phần của Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, Việt Nam, Mê-xi-cô trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng, thị phần của Thái Lan và Trung Quốc giảm.

5 thị trường cung cấp tôm các loại lớn nhất cho Hoa Kỳ năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Ấn Độ	282.584	2.377	8,4	14,0	7,3	-5,9	40,4	35,6
In-đô-nê-xi-a	133.165	1.133	8,5	0,6	-6,8	-7,4	19,0	19,0
Ê-cu-a-đo	82.955	552	6,7	9,3	4,8	-4,1	11,8	10,9
Việt Nam	60.230	634	10,5	3,2	2,2	-1,0	8,6	8,4
Thái Lan	42.296	468	11,1	-14,9	-16,0	-1,3	6,0	7,1

Nguồn: NOAA

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Nhằm thúc đẩy phát triển đô thị bền vững, Chính phủ Pháp yêu cầu sử dụng 50% gỗ trong tất cả các tòa nhà công cộng xây dựng mới từ năm 2022.*
- ▶ *Châu Âu vượt Ca-na-đa trở thành thị trường cung cấp gỗ xẻ mềm lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong năm 2019.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Pháp: Theo nguồn [tjonline.com](https://www.tjonline.com), nhằm thúc đẩy phát triển đô thị bền vững, Chính phủ Pháp yêu cầu sử dụng 50% gỗ trong tất cả các tòa nhà công cộng mới từ năm 2022. Chính quyền địa phương ở Pháp đã cam kết sử dụng gỗ nhiều hơn trong các cấu trúc mới cho Thế vận hội Olympic Paris 2024, theo đó tất cả các tòa nhà Olympic cao tới tám tầng phải được xây dựng bằng gỗ.

Trung Quốc: Theo số liệu từ Hải quan Trung Quốc, tháng 12/2019 Trung Quốc nhập khẩu 1,88 triệu m³ gỗ xẻ mềm, giảm 5% so với tháng 12/2018. Trong năm 2019 Trung Quốc nhập khẩu 27,1 triệu m³ gỗ xẻ mềm, tăng 11% so với năm 2018. Trung Quốc giảm dần nhập khẩu gỗ xẻ mềm từ hai thị trường cung cấp chính là Nga và Canada. Ngoài nhập khẩu gỗ xẻ mềm từ hai thị trường chính, Trung Quốc còn nhập khẩu gỗ xẻ mềm từ các thị trường khác như: Hoa Kỳ, Châu Âu, Chi-lê và Niu Di-lân.

Trung Quốc nhập khẩu 3,39 triệu m³ gỗ



xẻ mềm từ Nga trong năm 2019, giảm 9% so với năm 2018; Đáng chú ý Trung Quốc nhập khẩu từ châu Âu đạt 1,14 triệu m³ gỗ xẻ mềm, tăng 90%; Ca-na-đa đạt 761.000 m³ gỗ xẻ mềm, giảm 33%.

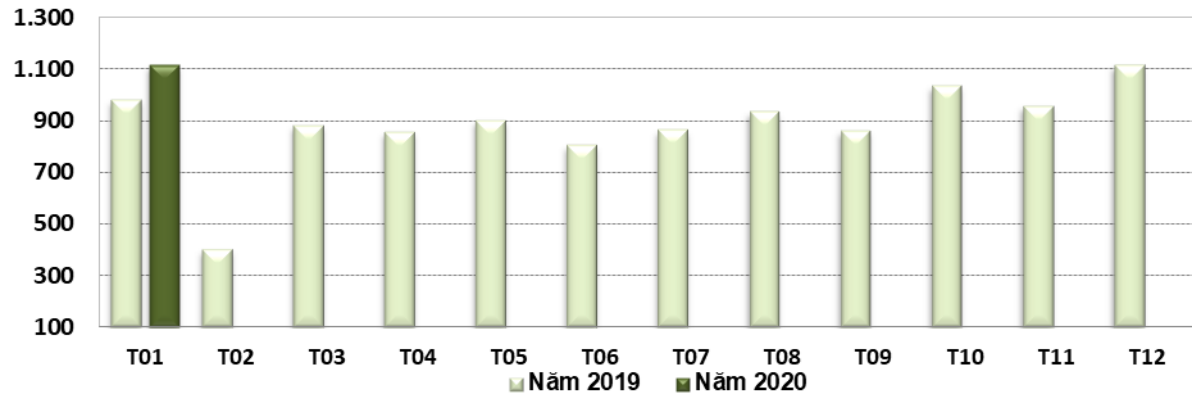
Tốc độ tăng trưởng mạnh từ châu Âu dẫn tới tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 20% tổng lượng nhập khẩu gỗ xẻ mềm của Trung Quốc trong năm 2019, tăng từ mức 10% trong năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Nga chiếm 58%, giảm 5 điểm phần trăm; Tỷ trọng nhập khẩu từ Ca-na-đa giảm từ 19% trong năm 2018, xuống còn 13% trong năm 2019.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2020 đạt 835 triệu USD, giảm 15,3% so với tháng 01/2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 608 triệu USD, giảm 17,4% so với tháng

01/2019. Tuần cuối tháng 01/2020 là kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên Đán nên hoạt động sản xuất và xuất khẩu bị gián đoạn, vì vậy xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm mạnh so với tháng 12/2019 và so với tháng 01/2019.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Năm 2020, việc Nghị viện châu Âu (EP) chính thức phê chuẩn Hiệp định EVFTA sẽ mang đến cơ hội cho ngành gỗ Việt Nam theo lộ trình giảm thuế. Đồng thời, đây cũng

là cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu máy móc thiết bị hiện đại từ thị trường EU để phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt nam tới 10 thị trường chính tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2019 (%)	Tỷ trọng tháng 01 (%)	
			Năm 2019	Năm 2018
Mỹ	431.531	-9,0	51,7	48,1
Nhật Bản	89.793	-22,5	10,8	11,8
Trung Quốc	101.629	9,5	12,2	9,4
Hàn Quốc	58.617	-33,3	7,0	8,9
Anh	22.232	-37,9	2,7	3,6
Đức	12.985	-28,0	1,6	1,8
Canada	16.311	-9,4	2,0	1,8
Australia	9.886	-40,2	1,2	1,7
Pháp	12.202	-24,4	1,5	1,6
Hà Lan	7.923	-31,4	0,9	1,2

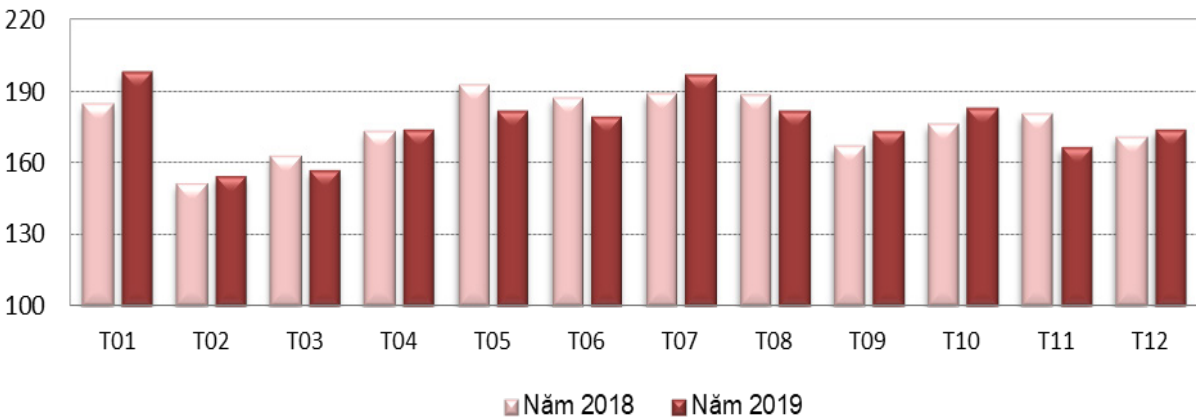
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong tháng 12/2019 đạt 174 triệu USD, tăng 1,7% so với tháng 12/2018. Năm

2019, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 2,12 tỷ USD, giảm 0,2% so với năm 2018.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ theo tháng giai đoạn 2018 – 2019
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Thị trường nhập khẩu:

Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam là ba thị trường chính cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 70,8% tổng trị giá nhập khẩu. Đáng chú ý, trong khi giảm tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc và Hoa Kỳ, Ca-na-đa tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong năm 2019. Trong ba nguồn cung chính, Việt Nam cũng là thị

trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất cho Ca-na-đa trong năm 2019. Trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 281,6 triệu USD, tăng 8,7% so với năm 2018. Điều này cho thấy đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đang được người tiêu dùng Ca-na-đa ưa chuộng, đồng thời việc tận dụng hiệu quả những ưu đãi từ Hiệp định CPTPP cũng mang lại kết quả tích cực cho ngành công nghiệp đồ nội thất bằng gỗ.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Ca-na-đa trong năm 2019

Thị trường	Tháng 12/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2018(%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	So với năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	174.042	1,7	2.120.039	-0,2	100,0	100,0
Trung Quốc	63.731	-1,5	752.851	-1,0	35,5	35,8
Hoa Kỳ	34.567	-4,2	466.822	-8,4	22,0	24,0

Thị trường	Tháng 12/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2018(%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	So với năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Việt Nam	27.989	12,5	281.648	8,7	13,3	12,2
Ý	9.424	-7,0	120.853	8,4	5,7	5,2
Ba Lan	5.682	-5,2	90.826	-7,5	4,3	4,6
Ma-lai-xi-a	6.979	14,1	76.565	9,6	3,6	3,3
Mê-hi-cô	2.837	8,3	41.852	2,4	2,0	1,9
Đức	3.158	19,8	37.710	13,3	1,8	1,6
In-đô-nê-xi-a	2.187	16,1	30.139	9,8	1,4	1,3
Bra-xin	2.119	57,3	29.283	17,0	1,4	1,2
Thị trường khác	15.368	4,7	191.490	1,0	9,0	8,9

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa nhập khẩu trong năm 2019 đều giảm, chỉ có mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) tăng. Trị giá nhập khẩu mặt hàng này đạt 381,9 triệu USD, tăng 2,5% so với năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 18%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2018. Đáng chú ý, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ lớn nhất cho Ca-na-đa trong năm 2019, đạt 95,57 triệu USD, tăng 1,3% so với năm 2018. Đứng thứ hai là thị trường Trung Quốc đạt 58,8

triệu USD, giảm 9,9%; Tiếp theo là thị trường Ba Lan, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a...

Ghế khung gỗ (mã HS 940161+940169) là mặt hàng Ca-na-đa nhập khẩu lớn nhất trong năm 2019, mặc dù trị giá nhập khẩu giảm nhưng tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này vẫn tăng 0,05 điểm phần trăm so với năm 2018. Trong đó, Ca-na-đa nhập khẩu ghế khung gỗ nhiều nhất từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam. Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 419,1 triệu USD, tăng 1% so với năm 2018; Hoa Kỳ đạt 214 triệu USD, giảm 9,3%; Việt Nam đạt 81,78 triệu USD, tăng 16,4%.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào Ca-na-đa trong tháng 12 và năm 2019

Mặt hàng	Tháng 12/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2018 (%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	So với năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	174.042	1,7	2.120.039	-0,2	100,0	100,0
940161+ 940169	72.995	1,8	833.994	-0,1	39,3	39,3
940.360	52.891	4,8	628.769	-2,2	29,7	30,3
940.350	29.160	-6,0	381.913	2,5	18,0	17,5
940.330	10.484	-1,5	145.323	-0,5	6,9	6,9
940.340	8.513	17,9	130.040	1,4	6,1	6,0

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

ĐỀ NGHỊ RÀ SOÁT CÔNG TÁC SẢN XUẤT ĐỂ ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN, TRÁI CÂY QUA BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN PHÍA BẮC



Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Bộ Công Thương đã có văn bản số 1021/BCT-XNK gửi tới Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc rà soát công tác sản xuất để điều hành hoạt động xuất khẩu nông sản, trái cây qua biên giới đất liền phía Bắc. Theo đó, để giảm thiểu tối đa những nguy cơ, tác động tiêu cực, đồng thời để có cơ sở điều hành kịp thời, hiệu quả hoạt động xuất khẩu nông sản, trái cây qua các cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu biên giới đường bộ, đường sắt trên cả nước, Bộ Công Thương đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp, chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn, đặc biệt là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương triển khai các nội

dung sau:

Khẩn trương rà soát, thống kê cụ thể, chi tiết sản lượng từng loại hàng nông sản, trái cây đã, đang và sắp thu hoạch, tiêu chuẩn chất lượng, năng lực cạnh tranh của các loại hàng hóa nêu trên để đánh giá khả năng và xây dựng kế hoạch chuyển hướng tiêu thụ. Bộ Công Thương đã và đang tiếp tục nỗ lực để tìm kiếm thị trường tiêu thụ, xuất khẩu mới, trong đó có việc chỉ đạo toàn bộ hệ thống Thương vụ, Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài tham gia tìm kiếm và giới thiệu khách hàng mới, góp phần thúc đẩy chuyển hướng thị trường thay thế trong bối cảnh hiện nay.

Đánh giá lại tình hình và chủ động kế hoạch điều chỉnh sản xuất phù hợp với diễn

biến dịch bệnh Covid-19, theo đó:

- Đối với các loại nông sản, trái cây đang dựa mạnh vào xuất khẩu theo hình thức trao đổi cư dân biên giới (như thanh long và dưa hấu), có biện pháp khuyến nghị người nông dân điều tiết sản lượng, ít nhất là không sử dụng các cách thức để gia tăng sản lượng vào thời điểm này.

- Đối với những diện tích chưa gieo trồng, xem xét chuyển sang các loại nông sản khác để tiêu thụ hơn như chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nguyễn Xuân Cường tại Hội nghị thúc đẩy thương mại, phát triển sản xuất nông sản trước tác động của dịch bệnh Covid-19 ngày 03/02/2020.

Tiếp tục phối hợp chủ động, tích cực và chặt chẽ với Bộ Công Thương trong việc khuyến nghị các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn:

- Theo dõi sát tình hình tại khu vực cửa khẩu biên giới, hạn chế đưa hàng hóa lên biên giới, trừ trường hợp đưa lên để xuất khẩu theo hình thức chính ngạch và đối tác phía Trung

Quốc có khả năng nhận hàng; liên hệ với đối tác phía Trung Quốc để đàm phán chuyển đổi sang hình thức xuất khẩu chính ngạch và chủ động áp dụng các biện pháp sẵn sàng chuyển đổi như thay đổi dán tem truy xuất nguồn gốc, bảo đảm an toàn thực phẩm... Hiện nay, Bộ Công Thương đã và đang chỉ đạo các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực tại các địa phương ưu tiên cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi cho các lô hàng sẵn sàng chuyển sang hình thức xuất khẩu chính ngạch.

- Chủ động nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản, trái cây, đồng thời triển khai tốt các quy định về truy xuất nguồn gốc, kê khai vùng trồng, quy cách đóng gói (bao bì, nhãn mác) cũng như các yêu cầu liên quan nhằm đáp ứng quy định, tiêu chuẩn đã thỏa thuận với các nước nhập khẩu để tạo thuận lợi cho các Bộ, ngành liên quan thực hiện công tác chuyển hướng thị trường thay thế một cách hiệu quả, kịp thời.

Toàn văn Công văn số 1021/BCT-XNK trong file đính kèm.

KHUYẾN CÁO CÁC DOANH NGHIỆP HẠN CHẾ ĐƯA HÀNG HÓA LÊN BIÊN GIỚI

Tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của virus corona gây ra (Covid-19) đang diễn biến phức tạp, khó lường và có tác động nhiều mặt tới nền kinh tế nói chung cũng như các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hóa nói riêng, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, trái cây. Do đó, các lô hàng nông, lâm, thủy sản và trái cây Việt Nam mặc dù có thể được làm thủ tục thông quan xuất khẩu, nhưng tiến độ sẽ chậm hơn

nhiều so với thời gian trước do phải thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Công Thương đang liên tục *khuyến cáo, kêu gọi các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân liên quan theo dõi sát tình hình tại khu vực cửa khẩu biên giới, hạn chế đưa hàng hóa lên biên giới, trừ trường hợp đưa lên để xuất khẩu theo hình thức chính ngạch và phía đối tác Trung Quốc có khả năng nhận hàng.*

Bộ Công Thương đề nghị các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cần liên hệ với đối tác phía Trung Quốc để đàm phán chuyển đổi sang hình thức xuất khẩu chính ngạch và chủ động áp dụng các biện pháp sẵn sàng chuyển đổi như thay đổi bao bì, nhãn mác hàng hóa, dán tem truy xuất nguồn gốc, bảo đảm an toàn thực phẩm...

Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương cũng đã và đang chỉ đạo các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực tại các địa phương ưu tiên cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi cho các lô hàng sẵn sàng chuyển sang hình thức xuất khẩu chính ngạch.

Trước đó, Bộ Công Thương cũng đã có Công văn gửi các Hiệp hội ngành hàng nông, lâm, thủy sản; Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Các Hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc nhằm phối hợp triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 224/CĐ-TTg.

Cụ thể tại Công điện số 224/CĐ-TTg về việc tháo gỡ khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua biên giới, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý với các đề xuất, kiến nghị của Bộ Công Thương về việc tiếp tục hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua cửa khẩu phụ Tân Thanh và Cốc Nam - tỉnh Lạng Sơn và lối mở Km3+4 phường Hải Yên, thành phố Móng Cái - tỉnh Quảng Ninh theo quy định của pháp luật, trên nguyên tắc bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, nghiêm ngặt về phòng chống dịch bệnh đối với người điều khiển và phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.”.

Bộ Công Thương đã và sẽ tiếp tục các nỗ lực để tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới, trong đó có việc chỉ đạo toàn bộ hệ thống Thương vụ, Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài tham gia tìm kiếm và giới thiệu khách hàng mới, góp phần thúc đẩy chuyển hướng tiêu thụ nông, thủy sản và trái cây trong giai đoạn hiện nay.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.